



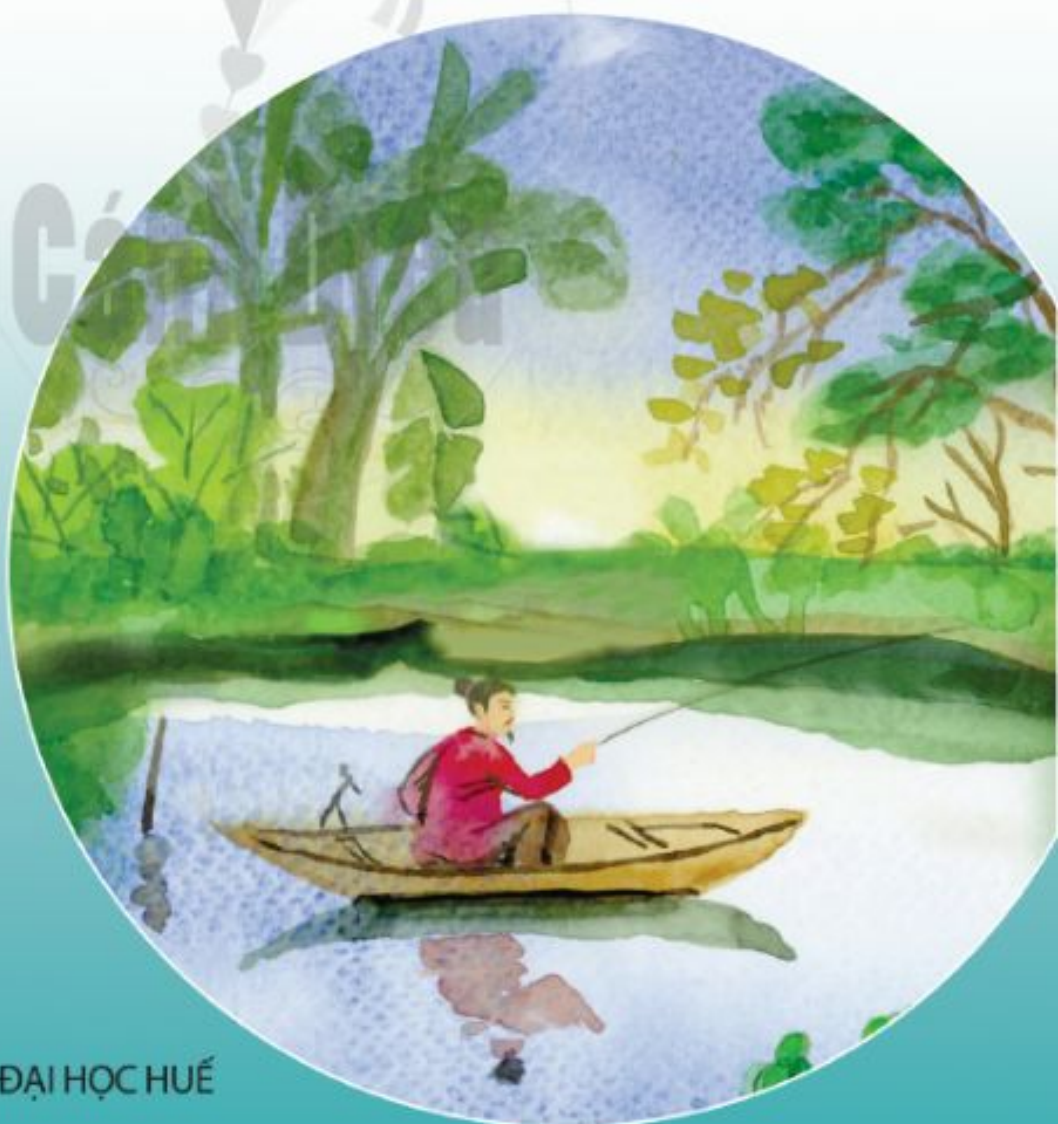
LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
VŨ THANH (Chủ biên) – BUI MINH ĐỨC – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH – TRẦN VĂN SÁNG

Ngữ văn

10

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
VŨ THANH (Chủ biên) – BÙI MINH ĐỨC – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH – TRẦN VĂN SÁNG

Ngữ văn

10

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN

Cánh Diều



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ



Lời nói đầu

Các thầy giáo, cô giáo thân mến!

Từ năm học 2022 – 2023, cả nước bắt đầu triển khai dạy sách *Ngữ văn 10* biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018*. Trong các bộ sách ấy có sách *Ngữ văn 10* (bộ Cánh Diều). Sách giáo khoa *Ngữ văn* mới có nhiều thay đổi so với sách *Ngữ văn* của *Chương trình 2006*, từ mục tiêu, nội dung tới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Hình thức của sách cũng thay đổi cả về cấu trúc bài học và trình bày, in ấn,... Vì thế, sau sách giáo khoa, chúng tôi biên soạn sách giáo viên nhằm giúp các thầy, cô giáo có thêm nguồn tư liệu tham khảo để dạy tốt sách *Ngữ văn 10*.

Sách giáo viên *Ngữ văn 10* gồm các nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất và phần thứ hai tập trung giới thiệu một số thông tin tổng quát về sách *Ngữ văn 10* như: yêu cầu của *Chương trình Ngữ văn 2018* đối với lớp 10; cấu trúc sách, cấu trúc bài học, những điểm đổi mới,... Đặc biệt, tập trung giới thiệu phương pháp dạy học cho các kiểu bài có trong sách *Ngữ văn 10* và nêu định hướng về kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu phát triển năng lực,...

Phần thứ ba (trọng tâm) hướng dẫn dạy học sách giáo khoa *Ngữ văn 10* theo từng bài cụ thể. Phần này nêu lên gợi ý dạy học cho các bài trong sách giáo khoa với cấu trúc nội dung chính gồm: Yêu cầu cần đạt, Kiến thức ngữ văn, Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản, Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu, Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt, Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết, Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe, cuối cùng là Hướng dẫn tự đánh giá và tự học. Ở tập hai có thêm phần Hướng dẫn dạy chuyên đề học tập.

Mỗi phần lớn chủ yếu cung cấp các thông tin liên quan giúp giáo viên soạn kế hoạch bài dạy (giáo án). Phần quan trọng nhất là gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học; ví dụ, với việc dạy đọc hiểu, cần tổ chức theo bốn hoạt động cốt lõi sau:

Hoạt động 1. Khởi động

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản (trọng tâm)

Hoạt động 4. Tổng kết

Sách giáo viên không phải là kế hoạch bài dạy mà chỉ là tài liệu tham khảo thiết yếu, cung cấp các thông tin và gợi ý cách tổ chức dạy học theo định hướng mới, phù hợp với sách giáo khoa. Từ các nội dung và gợi ý trong sách giáo viên, các thầy, cô căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mình để biên soạn kế hoạch bài dạy và tổ chức các hoạt động dạy học cho phù hợp, hiệu quả.

Do tính chất là tài liệu tham khảo, một số nội dung và cấu trúc bài soạn trong sách giáo viên này được nêu lên linh hoạt, nhiều yêu cầu giống nhau được nêu chung ở Phần thứ nhất hoặc ở bài đầu tiên của mỗi tập sách, không nhắc lại ở các bài sau. Tính chất của các phần trong bài học cũng có khác nhau nên cách hướng dẫn cũng không nhất thiết theo một cấu trúc cứng cố định. Tuy nhiên, các nội dung chính, quan trọng thì các bài đều được trình bày thống nhất.

Với nội dung, cấu trúc như trên, chúng tôi hi vọng giúp được các thầy, cô giáo trong việc triển khai dạy sách *Ngữ văn 10* theo *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018* một cách chủ động, sáng tạo, hiệu quả.

Thay mặt Nhóm biên soạn

ĐỖ NGỌC THỐNG

(đồng Tổng Chủ biên sách giáo khoa *Ngữ văn 10*)

Cánh Diều

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN

1. Chương trình 2018: mục tiêu và yêu cầu đổi mới cách dạy

Chương trình (CT) Ngữ văn 2018 ra đời với mục tiêu nhằm khắc phục các hạn chế của việc dạy học Ngữ văn trong nhà trường và đáp ứng yêu cầu mới. Cụ thể: tập trung hình thành, phát triển năng lực đọc, viết cho học sinh (HS) theo hướng mới với những kì vọng mới.

Mục tiêu ấy đòi hỏi cần chuyển từ dạy học theo nội dung sang dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Dạy học phát triển năng lực không hướng đến việc cung cấp thật nhiều kiến thức ngôn ngữ và văn học mà quan tâm đến việc vận dụng những kiến thức ấy, quan tâm đến năng lực thực hiện của người học.

Theo đó, cái đích cuối cùng của việc học Ngữ văn là HS biết sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả, từ việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên qua giao tiếp hằng ngày đến đọc, viết, nói và nghe các văn bản, từ văn bản thông thường đến văn bản văn học. HS cần có năng lực tiếp nhận, giải mã cái hay, cái đẹp của văn bản văn học, thể hiện chủ yếu ở việc biết đọc hiểu ngôn từ nghệ thuật của các văn bản văn học; nhận biết, lí giải, nhận xét và đánh giá được những đặc sắc về hình thức văn bản văn học; từ đó, biết tiếp nhận đúng và sáng tạo các thông điệp nội dung (nghĩa, ý nghĩa, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng). HS có năng lực văn học còn thể hiện ở khả năng tạo lập, biết cách biểu đạt (viết và nói) kết quả cảm nhận, hiểu và lí giải giá trị thẩm mĩ của văn bản văn học; bước đầu có thể tạo ra được các sản phẩm văn học.

Muốn đạt được mục tiêu nói trên, trước hết trong dạy đọc hiểu văn bản, giáo viên (GV) cần phải chuyển từ cách dạy giảng văn sang dạy đọc hiểu; chuyển từ việc nói cho HS nghe những gì thầy, cô hiểu, yêu thích về tác phẩm sang hướng dẫn để các em biết tìm ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm theo cách nhìn và suy nghĩ cảm nhận của chính HS; chuyển từ việc GV thuyết trình là chính sang tổ chức cho HS thực hành thông qua các hoạt động, bằng các hoạt động.

Để hiểu tác phẩm, trước hết, HS phải tiếp xúc, làm việc với văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó, có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản. HS được chủ động tìm kiếm, phát hiện, phân tích, bước đầu suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm,

cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản. Các em cần liên hệ, so sánh giữa các văn bản, bước đầu kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội; kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân HS,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản. Từ đó, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực đòi hỏi GV cần biết tổ chức các hoạt động học tập, thông qua các hoạt động nhằm giúp các em tự khám phá và kiến tạo tri thức cho mình. GV không thể nói suốt trong tiết dạy, nói say mê những điều mình biết về tác phẩm ấy, mà cần hướng dẫn để HS biết cách tiếp cận, nắm được cách tìm hiểu một văn bản theo đặc trưng thể loại. HS cần được rèn luyện về cách đọc, từ đọc có hướng dẫn đến đọc độc lập, tự đọc được các văn bản – tác phẩm tương tự.

Với văn bản văn học, GV phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ HS chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; bước đầu biết so sánh, đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh; từ đó, biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. GV cần có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của HS; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Cần sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hoá và hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tổ chức cho HS làm việc thông qua các hoạt động không có nghĩa là GV phó thác và mất hết vai trò làm thầy trong tiết học, mà trái lại, dạy học phát triển năng lực đòi hỏi GV phải nỗ lực rất nhiều. GV cần cố gắng trong việc thiết kế kế hoạch bài dạy, trong việc hướng dẫn tổ chức cho HS làm việc, nhắc nhở, uốn nắn những lệch lạc của HS trong tiếp nhận và tạo lập văn bản, tham gia cùng HS phát biểu những suy nghĩ và cảm nhận của mình về giá trị của tác phẩm,...

Với CT và sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn* mới, dạy văn thực chất là dạy cho HS phương pháp đọc hiểu. *Đọc hiểu* ở đây được hiểu một cách khá toàn diện. Đó là một quá trình bao gồm việc tiếp xúc với văn bản, thông hiểu cả nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn cũng như thấy được vai trò, tác dụng của các hình thức, biện pháp nghệ thuật ngôn từ, các thông điệp tư tưởng, tình cảm, thái độ của người viết và các giá trị tự thân của hình tượng nghệ thuật. Đọc hiểu là hoạt động quan trọng nhất để HS tiếp xúc trực tiếp với các giá trị văn học. Đọc hiểu bắt đầu từ đọc chữ, đọc câu, hiểu nghĩa của từ và sắc thái biểu cảm, hiểu nghĩa của hình thức câu, hiểu mạch văn, bố cục và nắm được ý chính cũng như chủ đề của tác phẩm. Lí giải là

hiểu đặc sắc về nghệ thuật và ý nghĩa xã hội nhân văn của tác phẩm trong ngữ cảnh của nó. Trong quá trình học đọc, HS sẽ biết cách đọc để tích lũy kiến thức, đọc để lí giải, đọc để đánh giá và đọc sáng tạo, phát hiện. HS sẽ học cách trích câu hay trích chi tiết, trích ý, học cách thuyết minh, thuật lại nội dung văn bản đã học. Hệ thống văn bản được lựa chọn nhằm thực hiện việc đào tạo năng lực đọc hiểu, qua đó, vừa cung cấp tri thức văn học, văn hoá dân tộc; vừa giáo dục tư tưởng, tình cảm; vừa rèn luyện kĩ năng đọc mà HS có thể mang theo suốt đời sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) để có thể đọc hiểu nhiều loại văn bản thông dụng trong đời sống.

Đọc văn theo tinh thần đó thực chất là toàn bộ quá trình tiếp nhận, giải mã văn bản. Muốn thế, HS phải được trang bị trên hai phương diện: những *kiến thức để đọc văn* và *phương pháp đọc văn*. Những kiến thức và phương pháp này chỉ có thể có được qua việc thực hành trong quá trình đọc văn thông qua các văn bản – tác phẩm cụ thể, tiêu biểu cho các *thể loại* ở những giai đoạn khác nhau. Do vậy, nhiệm vụ quan trọng của sách *Ngữ văn* là tập trung hình thành cho HS cách đọc văn, phương pháp đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản. Tất nhiên, thông qua hệ thống văn bản – tác phẩm tiêu biểu (như là những văn liệu, ngữ liệu), CT cung cấp và hình thành cho HS những kiến thức tiêu biểu về *lịch sử văn học, lí luận văn học, tác giả và tác phẩm văn học*. Dạy đọc còn phải trang bị cho HS các kiến thức tiếng Việt với tất cả các đơn vị và cấp độ ngôn ngữ như: *ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn, văn bản*. Chính những đơn vị ngôn ngữ này tạo nên thể giới hình tượng của tác phẩm văn học. Do đó, việc phân tích, cảm nhận tác phẩm văn học không thể không dựa vào chúng. Nói cách khác, những kiến thức về lịch sử văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ học và các kiến thức về văn hoá tổng hợp đều trở thành kiến thức công cụ, là những chìa khoá giúp cho HS đọc hiểu tác phẩm văn học có kết quả hơn.

Dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Ngoài dạy kĩ thuật viết đúng chính tả, ngữ pháp, mục đích quan trọng nhất của dạy viết theo yêu cầu phát triển năng lực là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó, giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách HS. Vì thế, khi dạy viết, GV cần chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng, triển khai ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng, đảm bảo yêu cầu mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

GV cần tập trung vào yêu cầu hướng dẫn HS các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo quy trình và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, GV hướng dẫn HS nắm được quy trình tạo lập văn bản; xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu; hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; yêu cầu viết văn bản. GV cũng cần hướng dẫn HS tự chỉnh sửa và trao đổi

dựa trên tiêu chí đánh giá bài viết; hướng dẫn HS liên hệ với các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản.

Nói và nghe là hai trong bốn kỹ năng giao tiếp cần rèn luyện cho HS. CT Ngữ văn 2018 có số tiết dành cho kỹ năng nói và nghe rất ít, chỉ 10% tổng số thời lượng. Tuy nhiên, cần lưu ý việc rèn luyện kỹ năng nói và nghe được thực hiện ở rất nhiều hình thức khác nhau: trong kiểm tra bài cũ, phát biểu ý kiến xây dựng bài, trao đổi thảo luận, trong sinh hoạt lớp,... Có thể coi số tiết 10% mà CT quy định được hiểu là dạy nói – nghe có nội dung theo đề tài, chủ đề bắt buộc. Cụ thể: đọc hiểu và viết nội dung gì thì nói – nghe sẽ tổ chức để HS rèn luyện theo nội dung ấy.

Dạy nói – nghe không chỉ là dạy kỹ năng nói và nghe mà còn là cơ hội để rèn giữa phẩm chất, thái độ, tình cảm, lối sống có văn hoá cho HS. Vì thế, khi dạy nói và nghe, GV không chỉ chú ý nội dung, mà quan trọng hơn là cần tập trung vào kỹ năng và thái độ khi nghe – nói.

Cuối cùng, không thể không chú ý tới việc đánh giá kết quả. Cách thức kiểm tra – đánh giá tác động rất lớn vào cách dạy, cách học. Vì thế, cần có nhận thức đúng để thay đổi cách ra đề kiểm tra, đề thi Ngữ văn trong nhà trường.

Định hướng chung của việc thay đổi đánh giá là chuyển từ yêu cầu đánh giá ghi nhớ nội dung sang yêu cầu đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết, tức là đánh giá được khả năng vận dụng tiếng Việt vào đọc và viết văn bản. Đề kiểm tra phải bám sát mục tiêu, tính chất và yêu cầu của mỗi kì thi. Đề văn hay phải là đề văn đúng, phù hợp với trình độ của HS, gợi được cảm xúc và hứng thú của người viết; không nên yêu cầu HS bàn những vấn đề lí luận quá cao siêu, xa vời. Phải khơi dậy được khả năng tư duy độc lập, phát huy cá tính sáng tạo của từng HS; vì thế, đề thi và đáp án không nên áp đặt những khuôn mẫu nhất định. Cần khuyến khích những bài viết có sáng tạo; chống hiện tượng chép văn mẫu và học thuộc tài liệu có sẵn, không dám bút phá, vượt thoát sang một hướng nào khác.

2. Quy định của Chương trình Ngữ văn 2018 đối với lớp 10

CT Ngữ văn 2006 nêu yêu cầu rất cụ thể, mỗi lớp học tác phẩm gì, thể loại nào và bắt buộc SGK cũng như GV phải dạy đúng như CT quy định. CT Ngữ văn 2018 không còn như thế nữa, với lớp 10 (CT 2018), chỉ quy định những nội dung nêu cụ thể dưới đây.

2.1. Yêu cầu cần đạt

HS phải rèn luyện bốn kỹ năng: đọc hiểu, viết, nói và nghe.

2.1.1. Đọc hiểu

CT yêu cầu đọc ba loại: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin.

– Văn bản văn học: Đọc các thể loại sử thi, thần thoại; truyện (tiểu thuyết, truyện ngắn); thơ; kịch bản chèo hoặc tuồng với một số yêu cầu, ví dụ: a) Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; b) Phân tích, đánh giá được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc; c) Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản,...; d) Nhận biết và phân tích được một số yếu tố như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba và người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn,...; e) Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình; một số yếu tố như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền của văn bản chèo hoặc tuồng,...

– Văn bản nghị luận: Đọc hiểu văn bản nghị luận xã hội và nghị luận văn học với một số yêu cầu như: a) Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả; b) Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm; c) Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu; d) Xác định được ý nghĩa của văn bản;...

– Văn bản thông tin: Đọc hiểu một số văn bản thông tin tổng hợp và bản tin với các yêu cầu, ví dụ: a) Nhận biết được một số dạng văn bản thuyết minh tổng hợp; b) Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin; c) Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả và nhận biết được mục đích của người viết; d) Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ,...

2.1.2. Viết

HS được rèn luyện theo quy trình viết và thực hành viết các kiểu văn bản với yêu cầu cụ thể như sau:

– Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

– Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: nêu chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.

– Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. Viết được một bài luận về bản thân.

– Viết được bản nội quy, bản hướng dẫn nơi công cộng. Viết được bài báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú,...

2.1.3. Nói và nghe

CT yêu cầu như sau:

– Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

– Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.

– Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học.

– Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.

– Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó; tôn trọng người đối thoại.

2.2. Kiến thức

Để đạt được mục tiêu và các yêu cầu trên, cần thông qua các hệ thống kiến thức tiếng Việt, văn học và văn bản sau đây.

2.2.1. Kiến thức tiếng Việt

Chủ yếu là chữa các lỗi và học thêm một số biện pháp tu từ như chêm xen, liệt kê. Cách đánh dấu phân bị tính lược trong văn bản, cách chú thích trích dẫn và ghi cước chú.

2.2.2. Kiến thức văn học

Chủ yếu là các khái niệm gắn với thể loại như: một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại: không gian, thời gian, cốt truyện, người kể chuyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...; người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất; giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố hình thức trong thơ; một số yếu tố của kịch bản chèo hoặc tuồng dân gian: tính vô danh, đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,... Vận dụng một số kiến thức văn học sử như bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội và tác phẩm; những hiểu biết cơ bản về Nguyễn Trãi giúp cho việc đọc hiểu một số tác phẩm tiêu biểu của ông; tác phẩm văn học và người đọc;...

2.2.3. Hệ thống văn bản

– Văn bản văn học: thần thoại, sử thi; truyện ngắn, tiểu thuyết; thơ trữ tình; kịch bản chèo hoặc tuồng.

– Văn bản nghị luận: nghị luận xã hội, nghị luận văn học.

– Văn bản thông tin: báo cáo nghiên cứu; văn bản thuyết minh tổng hợp, bản tin; nội quy, văn bản hướng dẫn.

Lưu ý:

a) Tất cả nội dung mục 2.1 là yêu cầu cần đạt (kết quả đầu ra) và mục 2.2 là hệ thống kiến thức (nguyên liệu đầu vào). Hệ thống kiến thức chỉ là phương tiện để đạt được mục tiêu. Việc biên soạn SGK, tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá,... tất cả đều phải dựa vào các yêu cầu cần đạt nêu trên của CT. Kiến thức có thể thay đổi, bổ sung, thêm bớt, nhưng kết quả cần đạt thì là yêu cầu bắt buộc của CT. Dạy bộ sách nào cũng phải đạt được các yêu cầu đó. Kiểm tra, đánh giá không dựa vào một bộ sách cụ thể.

b) Từ lớp 10 đến lớp 12, mỗi năm có thêm 35 tiết chuyên đề học tập. HS được tự chọn trong việc học chuyên đề. *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10* gồm ba chuyên đề sau:

- Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian.
- Sân khấu hoá tác phẩm văn học.
- Đọc, viết và giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết.

c) CT 2018 theo hướng mở nên mỗi bộ sách có thể theo một cấu trúc và lựa chọn các văn bản đọc khác nhau, miễn là đáp ứng được yêu cầu cần đạt mà CT đã quy định. Tuy nhiên, có một số tác phẩm, tác giả, CT quy định bắt buộc phải học.

3. Tính kế thừa và phát triển trong Chương trình Ngữ văn 2018

Đổi mới không có nghĩa là xóa đi tất cả, làm lại từ đầu; cũng không thể giữ nguyên như cũ. Vì thế, cần làm rõ CT Ngữ văn 2018 kế thừa những gì của CT Ngữ văn 2006 và đổi mới ở những điểm nào. Dưới đây là một số điểm khái quát:

a) CT Ngữ văn 2018 tiếp tục mục tiêu giáo dục tư tưởng, bồi dưỡng tình cảm, phát triển nhân cách cho HS, coi đây là thế mạnh của môn Ngữ văn trong giáo dục phẩm chất.

Điểm mới là: không nghiêng về tập trung chạy theo khối lượng kiến thức mà coi trọng sự vận dụng kiến thức vào các tình huống mới trong học tập và cuộc sống; phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ và văn học.

b) CT Ngữ văn 2018 tiếp tục dựa vào các tác phẩm, tác giả lớn, tinh hoa của văn học dân tộc và thế giới, những tác phẩm đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của nhiều thế hệ. CT 2018 kế thừa những văn bản hay, tiêu biểu trong kho tàng văn học dân tộc; khoảng 70% vẫn là những văn bản trong CT 2006.

Điểm mới là: i) bổ sung, cập nhật những tác phẩm đương đại, gần gũi với tâm – sinh lí của thế hệ HS hiện nay; ii) lựa chọn tác phẩm và đoạn trích theo yêu cầu mới, giúp cho việc phát triển phẩm chất và năng lực có hiệu quả; iii) dành cho người biên soạn SGK và GV quyền lựa chọn tác phẩm nhằm phát huy tính sáng tạo và phù hợp với đối tượng.

c) CT Ngữ văn 2018 tiếp tục hình thành cho HS các kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Việt và văn học; chú trọng yêu cầu đọc hiểu và viết.

Điểm mới là: hạn chế việc nhồi nhét kiến thức, tập trung thay đổi cách dạy, từ việc chủ yếu giảng cho HS nghe, đọc cho HS chép sang việc nêu vấn đề, tổ chức, gợi mở cho HS trao đổi, thảo luận về văn bản để các em tự tìm ra các giá trị nội dung và hình thức. Vẫn là văn bản – tác phẩm ấy nhưng phải dạy theo hướng phát triển năng lực, từ đọc có hướng dẫn đến việc HS biết tự đọc, tự hiểu được các văn bản tương tự.

d) CT Ngữ văn 2018 kế thừa, phát triển định hướng tích hợp và phân hoá. CT 2006 đã thực hiện tích hợp giữa văn học, tiếng Việt, làm văn nhưng do trực tích hợp của ba cấp khác nhau nên chưa nhất quán và triệt để; phân hoá ở THPT bằng SGK cơ bản và nâng cao, giữa hai bộ có khác nhau ít nhiều; tiếp tục tích hợp các nội dung liên môn và xuyên môn một cách hợp lí.

Điểm mới là: thống nhất trực tích hợp của cả ba cấp; tích hợp triệt để và nhất quán đến mức cao nhất có thể giữa ngôn ngữ và văn học, giữa các kiểu, loại văn bản và giữa các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Thực hiện phân hoá theo năng lực, sở trường của cá nhân; coi trọng cá tính người học; phân hoá ở THPT được thực hiện bằng việc cho HS tự chọn một số chuyên đề học tập.

e) CT Ngữ văn 2018 kế thừa và phát triển cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. CT 2006 đã thực hiện đánh giá khả năng đọc hiểu của HS qua những ngữ liệu mới; yêu cầu viết nghị luận xã hội cũng đã đổi mới; riêng yêu cầu nghị luận văn học vẫn còn nhiều hạn chế, HS vẫn chỉ cần học thuộc và chép lại tài liệu có sẵn.

CT Ngữ văn 2018 khắc phục hạn chế trong việc viết bài nghị luận văn học bằng cách vừa đổi mới cách ra đề, vừa yêu cầu không sử dụng các văn bản – tác phẩm đã học khi ra đề đọc hiểu cũng như đề yêu cầu phân tích, cảm thụ văn học; khuyến khích sự sáng tạo độc đáo, có cá tính của HS trong việc hiểu vấn đề và viết bài văn.

Ví dụ về sự khác nhau giữa CT 2006 và CT 2018:

Yêu cầu về đọc văn bản

CT 2006	CT 2018
3. Văn học 3.1. Văn bản văn học – Văn học dân gian Việt Nam + Sử thi: <i>Đăm Săn</i> (đoạn trích <i>Chiến thắng Mtao Mxây</i>). + Truyền thuyết: <i>An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy</i>. + Truyện cổ tích: <i>Tấm Cám</i>. + Truyện cười: <i>Nhưng nó phải bằng hai mày</i>, <i>Tam đại con gà</i>. + Đọc thêm truyện thơ: <i>Tiến dặn người yêu</i> (đoạn trích <i>Lời tiễn dặn</i>). + Ca dao: một số bài ca dao yêu thương tình nghĩa, ca dao than thân, ca dao châm biếm, hài hước. – Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX: + Thơ: <i>Thuật hoài</i> – Phạm Ngũ Lão, <i>Bảo kính cảnh giới</i> (bài 43) – Nguyễn Trãi, <i>Nhàn</i> – Nguyễn Bỉnh Khiêm, <i>Độc Tiểu Thanh kí</i> – Nguyễn Du. Đọc thêm: <i>Quốc tộ</i> – Đỗ Pháp Thuận, <i>Cáo tật thị chúng</i> – Mãn Giác, <i>Quy hứng</i> – Nguyễn Trung Ngạn. + Phú: <i>Bạch Đằng giang phú</i> – Trương Hán Siêu. + Ngâm khúc: <i>Chinh phụ ngâm khúc</i> (đoạn trích <i>Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ</i>). + Nghị luận: <i>Bình Ngô đại cáo</i> – Nguyễn Trãi, <i>Tựa “Trích diễm thi tập”</i> – Hoàng Đức Lương.	ĐỌC ĐỌC HIỂU Văn bản văn học Đọc hiểu nội dung – Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. – Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản. Phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,... – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ ba (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... – Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình. – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,...

Đọc thêm: *Hiện tài là nguyên khí của quốc gia* – Thân Nhân Trung, một vài đoạn bình sử của Lê Văn Hưu (về Hai Bà Trưng, Tiền Ngô Vương, Đinh Tiên Hoàng, về việc lễ tạ Phật, về việc ban thưởng).

+ Sử kí: *Đại Việt sử kí toàn thư* (đoạn trích *Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn*) – Ngô Sĩ Liên.

Đọc thêm trích đoạn *Thái sư Trần Thủ Độ* (*Đại Việt sử kí toàn thư*) – Ngô Sĩ Liên.

+ Truyện: *Truyện kì mạn lục* (đoạn trích *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên*) – Nguyễn Dữ.

+ Truyện thơ Nôm: *Truyện Kiều* (đoạn trích *Trao duyên, Nỗi thương mình, Chí khí anh hùng*) – Nguyễn Du.

Đọc thêm: *Thề nguyện* (*Truyện Kiều*) – Nguyễn Du.

– Văn học nước ngoài:

+ Sử thi Ô-đi-xê (đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về*) – Hô-me-rơ, *Ra-ma-ya-na* (đoạn trích *Ra-ma buộc tội*) – Van-mi-ki.

+ Tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc: *Tam quốc diễn nghĩa* (trích đoạn *Hồi trống Cổ Thành*) – La Quán Trung.

Đọc thêm: *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* (*Tam quốc diễn nghĩa*) – La Quán Trung.

+ Thơ Đường và thơ hai-cư: *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* – Lý Bạch, *Thu hứng* – Đỗ Phủ.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này.

– Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.

– Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau.

– Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.

Đọc mở rộng

– Trong một năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.

Văn bản nghị luận

Đọc hiểu nội dung

– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.

– Xác định được ý nghĩa của văn bản. Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản.

– Dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả.

– Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận.

Đọc thêm: thơ Đường: Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu, Khuê oán – Vương Xương Linh, Điều minh giản – Vương Duy; thơ hai-cư: trích thơ M. Ba-sô, Y. Bu-son (Nhật Bản).

3.2. Lịch sử văn học

– *Quá trình văn học*: Khái quát về văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử; văn học dân gian Việt Nam; văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

– *Tác giả văn học* (không có bài học riêng): Sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả có tác phẩm được học trong chương trình, chú trọng các tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Du.

3.3. Lí luận văn học

– *Văn bản văn học*: Văn bản văn học, ngôn từ, hình tượng, ý nghĩa.

– *Thể loại* (không có bài học riêng): Sơ lược về một số thể loại văn học dân gian và văn học trung đại (Việt Nam và nước ngoài) được học trong chương trình.

– *Một số khái niệm lí luận văn học khác* (không có bài học riêng).

– Nhân vật trữ tình, cốt truyện, kết cấu.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội.

– Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.

Đọc mở rộng

Trong một năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.

Văn bản thông tin

Đọc hiểu nội dung

– Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

– Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.

– Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả.

– Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.

Liên hệ, so sánh, kết nối

Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.

Đọc mở rộng

Trong một năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

II. VỀ CẤU TRÚC SÁCH NGỮ VĂN 10

1. Định hướng

Bộ SGK *Ngữ văn THPT* được thiết kế theo mô hình tích hợp, bám sát các yêu cầu của CT *Ngữ văn 2018*; lấy hệ thống thể loại có kết hợp với chủ đề / đề tài làm chỗ dựa để phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học, các năng lực chung và các phẩm chất chủ yếu cho HS.

Thể loại và kiểu văn bản được hiểu theo các cấp độ sau:

- Loại văn bản, gồm: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin.
- Thể loại: chỉ những thể loại của văn bản văn học, gồm các thể loại lớn được học lặp lại ở tất cả các lớp: truyện, thơ, kí, kịch.

– Tiểu loại: là các thể loại nhỏ trong mỗi thể loại lớn; mỗi lớp học một số tiểu loại này. Ví dụ: Lớp 10 học truyện, gồm *thần thoại* và *sử thi*, *tiểu thuyết* và *truyện ngắn*. Lớp 11 sẽ học *truyện thơ dân gian* và *truyện thơ Nôm*, *truyện ngắn hiện đại*,... Lớp 12 sẽ học *truyện truyền kì*, *truyện ngắn*, *tiểu thuyết hiện đại* và *hậu hiện đại*. Các thể loại khác cũng được thiết kế tương tự.

– Kiểu văn bản: chỉ các kiểu trong loại văn bản nghị luận và thông tin. Văn bản nghị luận chia theo đề tài gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội. Cần chú ý, dù là nghị luận xã hội hay nghị luận văn học, để thuyết phục người đọc, người viết đều phải sử dụng các thao tác chung (*giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận, nêu vấn đề*,...); đều phải biết kết hợp nghị luận với các phương thức biểu đạt khác như *tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh* một cách hợp lí. Ngoài ra, văn bản nghị luận cũng có dạng đơn phương thức và đa phương thức (multimodal text). SGK *Ngữ văn* của một số nước, trong đó có Hoa Kỳ, cũng cùng quan niệm này.

Văn bản thông tin rất đa dạng và phong phú, nhưng với HS cấp THPT, chỉ tập trung vào hai dạng lớn: các văn bản sử dụng phương thức thuyết minh và các văn bản nhật dụng⁽¹⁾.

Các văn bản thuyết minh được lựa chọn theo hai đề tài lớn: khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Các văn bản nhật dụng thì bám sát theo quy định của CT *Ngữ văn 2018*.

Ở mỗi lớp, mỗi thể loại và kiểu văn bản lớn được triển khai thành một bài lớn; trong đó tích hợp cả bốn kĩ năng (đọc, viết, nói và nghe). Mỗi kĩ năng có thể có một hay nhiều bài học, tùy vào khối lượng nội dung của kĩ năng ấy trong từng bài lớn.

(1) *Văn bản nhật dụng* trong CT *Ngữ văn 2018* là kiểu văn bản thường dùng trong đời sống hằng ngày (everyday text) như *đơn từ, biên bản, tờ rơi, quảng cáo, bản hướng dẫn, phiếu bảo hành*,... Như thế, khái niệm này đã có nội hàm khác so với khái niệm *văn bản nhật dụng* trong CT *Ngữ văn 2006*.

Lớp 10 là lớp đầu tiên của cấp THPT. Với HS lớp 10 năm học 2022 – 2023, sẽ có một khoảng trống cần san lấp là các em chưa được học sách *Ngữ văn 10* theo CT 2018 (văn học theo SGK và CT 2006). Việc dạy học *Ngữ văn 10* theo CT và SGK mới sẽ là một khó khăn với cả GV và HS. Vì thế, cần chú ý việc bồi dưỡng GV và có một số tiết học đầu năm nhằm giới thiệu đặc điểm, yêu cầu của việc học theo CT và SGK mới cho HS nắm được.

2. Cấu trúc chung

Việc phân bổ thời lượng dành cho các kĩ năng trong mỗi bài học và cả bộ sách cần đáp ứng yêu cầu mà CT Ngữ văn 2018 đã nêu lên, bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).
- Giữa các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc); cụ thể, tỉ lệ thời lượng dành cho các kĩ năng ở từng lớp như sau:

Nhóm lớp	Đọc	Viết	Nói và nghe	Đánh giá định kì
Từ lớp 1 đến lớp 3	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 4 đến lớp 5	khoảng 63%	khoảng 22%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 6 đến lớp 9	khoảng 63%	khoảng 22%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 10 đến lớp 12	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%

Từ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của CT, SGK *Ngữ văn 10* được thiết kế theo cấu trúc chung như sau (thời lượng chỉ là gợi ý, không bắt buộc):

- Bài Mở đầu: 2 tiết.
- Từ Bài 1 đến Bài 8: mỗi bài 11 tiết.
- Ôn tập và tự đánh giá định kì: 8 tiết (2 kì).
- Dự trữ 7 tiết. Tổng cả năm 105 tiết.

Ngoài SGK còn có *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10* với thời lượng 35 tiết để HS tự chọn.

Theo phân phối của CT, SGK *Ngữ văn 10* được thiết kế theo cấu trúc chung như sau:

– Bài Mở đầu: nêu khái quát về mục đích học Ngữ văn, các nội dung chính; kiến thức thể loại, kiểu văn bản và cách đọc, cách viết.

– Phần phụ lục cuối sách không có tiết dạy trên lớp, gồm: *Bảng tra cứu từ ngữ (index)*, *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài* và *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng*.

– Mỗi bài học được biên soạn theo yêu cầu tích hợp bốn kĩ năng; phân chia theo các cụm thể loại và kiểu văn bản. Ngoài *Bài Mở đầu*, tám bài *Đọc hiểu* được phân bổ như sau:

Lớp	Truyện	Thơ	Kịch	Nghị luận	Thông tin	Thơ văn Nguyễn Trãi
10	2 bài	2 bài	1 bài	1 bài	1 bài	1 bài

– Phân bổ thời lượng mỗi bài học như sau (thời lượng chỉ là gợi ý):

+ Đọc hiểu (5 – 6 tiết).

+ Tiếng Việt (1 – 2 tiết).

+ Viết (3 tiết) có kết hợp thực hành tiếng Việt.

+ Nói và nghe (1 tiết) và ứng dụng đa phương tiện (IT, media, mindmap,...).

+ Tự đánh giá (làm ở nhà) gắn với nội dung chính của mỗi bài học.

Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có 8 bài học chính được sắp xếp theo hai tập như sau:

Tập một:

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Đề tài, chủ đề chính
1	Truyện	Thần thoại và sử thi	Những vị thần sáng thế và người anh hùng
2	Thơ	Thơ Đường luật	Tiếng người xưa
3	Kịch bản	Kịch bản tuồng, chèo	Bản sắc dân tộc, màu sắc dân gian
4	Văn bản thông tin	Thuyết minh tổng hợp	Văn hoá và lễ hội
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I			
Phụ lục: các bảng tra cứu			

Tập hai:

Bài	Thể loại	Tiêu loại	Đề tài, chủ đề chính
5	Thơ, văn	Thơ văn Nguyễn Trãi	Con người và thơ văn
6	Truyện	Tiểu thuyết, truyện ngắn	Con người trong các cuộc chiến
7	Thơ	Thơ tự do	Vẻ đẹp quê hương, đất nước
8	Văn bản nghị luận	Nghị luận xã hội và văn học	Bản sắc dân tộc, vẻ đẹp của thơ
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II			
Phụ lục: các bảng tra cứu			

Đặc điểm của cấu trúc sách *Ngữ văn 10*:

a) Bám sát các yêu cầu của CT Ngữ văn 2018 để tổ chức hệ thống bài học.

b) Xác định được cấu trúc hợp lí: Lấy thể loại và kiểu văn bản làm trục chính, kết hợp với đề tài, chủ đề. CT chỉ quy định về thể loại, kiểu văn bản, vì chỉ có thể hình thành và phát triển năng lực đọc, viết và nói – nghe cho HS theo các thể loại và kiểu văn bản. Nhưng cũng cần chú ý đến nội dung (đề tài, chủ đề) để lựa chọn văn bản cho phù hợp (thể loại, tâm lí lứa tuổi, tiêu biểu cho thành tựu văn học dân tộc,...).

c) Bảo đảm tỉ lệ hài hoà giữa các loại văn bản: Ưu tiên văn bản văn học (6 bài), chú ý đúng mức văn bản nghị luận (1 bài) và văn bản thông tin (1 bài). Phân bổ các bài học theo thể loại và kiểu văn bản một cách hài hoà ở hai tập sách: mỗi tập đều có ba bài về văn bản văn học, một bài về văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin. Bên cạnh các văn bản được thể hiện bằng phương tiện ngôn ngữ, còn có một số văn bản đa phương thức kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (số liệu, kí hiệu, biểu bảng, sơ đồ, hình ảnh,...).

d) Bảo đảm tích hợp cao giữa các văn bản đọc hiểu, thực hành đọc hiểu, thực hành tiếng Việt, viết và nói – nghe ở những bài học khác nhau. Ví dụ, ở Bài 8, văn bản nghị luận văn học là bài viết về các tác phẩm HS đã học ở các bài trước nhằm mục đích kép: vừa học cách đọc văn bản nghị luận văn học, vừa giúp củng cố, làm rõ hơn các văn bản đã đọc hiểu. Cụ thể, bài nghị luận *Giò thanh lay động cảnh cô trúc* của Chu Văn Sơn phân tích ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, giúp làm rõ hơn văn bản *Câu cá mùa thu (Thu điếu)* ở Bài 2. Ngoài ra, còn một số văn bản nghị luận khác trong phần *Viết* đều liên quan đến các tác phẩm đang học trong *Ngữ văn 10*. Những văn bản này vừa làm tư liệu tham khảo để “thị phạm” cho HS kiểu bài và các thao tác, vừa giúp ôn tập và củng cố thêm các kiến thức đã

học ở phần *Đọc hiểu văn bản*. Việc tổ chức các bài học tích hợp, cùng làm rõ văn bản ở phần đọc hiểu cũng là một biện pháp giảm tải.

3. Cấu trúc bài học

Bài học trong sách *Ngữ văn 10* được tổ chức theo các phần, mục như sau:

– Phần đầu gồm *Yêu cầu cần đạt* nêu lên mục tiêu của bài học và *Kiến thức ngữ văn* nêu các kiến thức về văn học và tiếng Việt làm cơ sở cho cả bài học lớn.

– Phần kiến thức mới được hình thành qua phần *Đọc hiểu văn bản*, *Viết*, *Nói và nghe*.

– Phần luyện tập, vận dụng gồm các phần *Thực hành đọc hiểu*, *Thực hành tiếng Việt*, *Thực hành viết*, *Thực hành nói và nghe*, *Tự đánh giá* và *Hướng dẫn tự học*.

Các bài học chính trong *Ngữ văn 10* đều được thiết kế theo cấu trúc thông nhất nêu trên. Trong 8 bài đọc hiểu có 6 bài đọc hiểu văn bản văn học (gồm các bài 1, 2, 3, 5, 6, 7); 1 bài đọc hiểu văn bản thông tin (Bài 4) và 1 bài đọc hiểu văn bản nghị luận (Bài 8).

Sở dĩ bài học trong SGK *Ngữ văn 10* có dung lượng khá lớn (11 tiết / bài) là do xuất phát từ các yêu cầu sau:

– CT mới tập trung hình thành các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe theo các nhóm thể loại / kiểu văn bản và thực hiện tích hợp bốn kỹ năng đó trong cùng một bài. Vì thế, mỗi bài học cần có thời lượng đủ lớn, cần thiết để hình thành, rèn luyện và phát triển cho HS kỹ năng giao tiếp thông qua thể loại và kiểu văn bản ấy.

– Đơn vị bài học đáp ứng yêu cầu mở nhằm tạo điều kiện cho GV vận dụng linh hoạt, phù hợp với những đối tượng HS khác nhau, các vùng, miền khác nhau. GV có thể co giãn thời gian cho từng nội dung trong bài học ấy một cách linh hoạt, không nhất thiết là chia đều hoặc phải tuân thủ cứng nhắc theo gợi ý phân bổ thời lượng của SGK.

NỘI DUNG CỤ THỂ

Mỗi bài học chính trong sách *Ngữ văn 10* gồm các phần sau:

YÊU CẦU CẦN ĐẠT (HS tìm hiểu ở nhà)

Nêu lên yêu cầu mà các em cần đạt được sau khi học bài. Nội dung gồm: mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học; phát triển phẩm chất và năng lực chung. Vì phẩm chất và năng lực chung đều thông qua năng lực đặc thù của môn học, cụ thể là đều phải thông qua đọc, viết, nói và nghe; vì thế, cần tập trung vào mục tiêu năng lực đặc thù trước. Với môn Ngữ văn, GV thực hiện tốt hai năng lực đặc thù thì sẽ góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung mà CT Ngữ văn 2018 đã nêu lên. Cũng chính vì thế, khi soạn kế hoạch bài dạy, nếu GV thấy nội dung bài học cụ thể có ý nghĩa thực sự trong việc phát triển phẩm chất và năng lực chung thì hãy nêu, không nên nêu gượng ép. Việc phát triển phẩm chất và năng lực cần qua nhiều bài mới có thể đạt được.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN (HS tìm hiểu ở nhà và vận dụng trên lớp)

Nêu các kiến thức, hiểu biết chung về văn học và tiếng Việt liên quan đến bài học một cách ngắn gọn, phù hợp với lớp 10,... Nguyên tắc để xác định kiến thức cho mỗi bài học là căn cứ vào yêu cầu cần đạt của CT mỗi lớp, từ đó, xác định một số khái niệm, thuật ngữ tiêu biểu cho các đơn vị kiến thức ngôn ngữ, văn học. Chẳng hạn, từ yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản văn học của CT lớp 10, cần cung cấp cho HS một số kiến thức văn học như các chữ in đậm trong bảng sau:

Đọc hiểu nội dung

– Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các **chi tiết** tiêu biểu, **đề tài**, **câu chuyện**, **nhân vật** và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Phân tích và đánh giá được **chủ đề**, **tư tưởng**, **thông điệp** mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua **hình thức nghệ thuật** của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

– Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, **cảm hứng chủ đạo** mà người viết thể hiện qua văn bản. Phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của **sử thi**, **truyện thần thoại** như: **không gian**, **thời gian**, **cốt truyện**, **nhân vật**, **lời người kể chuyện** và **lời nhân vật**,...

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: **nhân vật**, **câu chuyện**, **người kể chuyện ngôi thứ ba** (**người kể chuyện toàn tri**) và **người kể chuyện ngôi thứ nhất** (**người kể chuyện hạn tri**), **diễn biến**, **lời người kể chuyện**, **lời nhân vật**,...

– Phân tích và đánh giá được **giá trị thẩm mĩ** của một số yếu tố trong thơ như **từ ngữ**, **hình ảnh**, **vần**, **nhịp**, **đôi**, **chủ thể trữ tình**, **nhân vật trữ tình**.

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: **đề tài**, **tính vô danh**, **tích truyện**, **nhân vật**, **lời thoại**, **phương thức lưu truyền**,...

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này.

– Nhận biết và phân tích được **bối cảnh lịch sử – văn hoá** được thể hiện trong văn bản văn học.

– Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau.

– Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.

Phần Kiến thức ngữ văn trong mỗi bài học chính cung cấp cho HS các công cụ đọc hiểu đáp ứng yêu cầu ấy. Cần lưu ý: đây là yêu cầu của cả năm học lớp 10. Các yêu cầu này sẽ lặp lại ở các bài khác nhau và các lớp tiếp theo, không phải qua một bài học về thơ hay truyện mà cung cấp tất cả các kiến thức ấy. Như thế, SGK cũng như sách giáo viên, mỗi bài sẽ lựa chọn một vài đơn vị kiến thức ngữ văn xuất hiện trong bài học để cung cấp cho HS với yêu cầu phù hợp với đối tượng HS lớp 10. Lên các lớp cao hơn, vẫn là đơn vị kiến thức ấy nhưng có thể yêu cầu cao hơn, phức tạp dần.

Phần Kiến thức ngữ văn không dạy trên lớp, nhưng khi học từng phần, GV phải liên hệ, rút ra, tổng kết lại, chỉ ra mối quan hệ giữa các nội dung cụ thể của mỗi phần với các kiến thức đã nêu trong phần này. Ví dụ, với khái niệm *không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật*, phần *Kiến thức ngữ văn* trong bài học sẽ nêu khái niệm và đặc điểm của các khái niệm này. Trong phần *Đọc hiểu văn bản* của bài học này, SGK sẽ nêu các câu hỏi có liên quan đến các khái niệm mang tính đặc trưng thể loại ấy. GV khi dạy đến phần này, tổ chức cho HS làm các câu hỏi, bài tập trong SGK, nhưng trước khi yêu cầu HS làm, cần nhắc các em đọc lại và vận dụng hiểu biết về các khái niệm nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn* để làm bài tập. Sau khi HS làm bài tập, GV tổng kết, nhắc lại những hiểu biết cần lưu ý về các khái niệm này. Tương tự, các kiến thức về tiếng Việt cũng được khai thác sử dụng như khi dạy đọc hiểu văn bản. Chức năng của phần *Kiến thức ngữ văn* gần giống như từ điển, giúp HS tra cứu và làm công cụ để vận dụng, thực hành khi học.

Phần chính của bài học gồm các mục lớn sau đây:

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Bắt đầu là tên văn bản đọc hiểu và tác giả (nếu có). Sau đó là mục *Chuẩn bị*, nêu các hướng dẫn để HS lưu ý tìm hiểu trước khi đọc văn bản như tác giả, tác phẩm, cách đọc,...

Tiếp đến là mục *Đọc hiểu*, sách trình bày thành hai cột, cột bên trái nêu văn bản và cột bên phải ghi các hướng dẫn cần chú ý trong khi đọc. Đây chính là một điểm rất khác so với SGK *Ngữ văn* của CT 2006. Mục đích của các hướng dẫn cột bên phải là giúp HS hình thành cách đọc (chiến lược đọc). Các chú thích cần thiết để dưới cuối mỗi trang (footnote) để HS tiện tra cứu.

Sau văn bản là các câu hỏi, bài tập, thường từ 4 – 7 câu nhằm hướng dẫn các em tìm hiểu văn bản theo ba cấp độ, từ a) *nhận biết, thông hiểu*; b) *phân tích, đánh giá* đến c) *vận dụng, nâng cao*.

Các câu hỏi đầu a) thường thể hiện yêu cầu hiểu về nội dung cụ thể cũng như nội dung khái quát của văn bản. Các câu hỏi b) hướng vào việc phân tích, đánh giá, tìm hiểu sâu hơn nội dung và hình thức văn bản. Và các câu hỏi cuối c) yêu cầu HS mở rộng, nâng cao bằng việc liên hệ, so sánh, gắn các vấn đề của văn bản

với cuộc sống và những trải nghiệm của HS để hiểu văn bản và giúp HS hiểu chính bản thân mình khi đọc tác phẩm. Vì thế, GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi cốt lõi của SGK để tổ chức các hoạt động tìm hiểu văn bản.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Phần *Thực hành đọc hiểu* được tiến hành sau bài đọc hiểu chính nhằm rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua các văn bản đọc chính. Để có năng lực đọc hiểu, cần thực hành đọc để rèn luyện các kỹ năng đọc. Vì thế, sau phần đọc hiểu kĩ 1 – 2 văn bản, sách nêu lên văn bản tương tự để các em thực hành tự đọc. Ở những tiết thực hành đọc, GV chủ yếu tổ chức cho HS đọc văn bản có trong SGK, tức là yêu cầu HS đọc, nắm được nội dung văn bản. Sau đó, lựa chọn một vài câu hỏi trọng tâm trong SGK để yêu cầu HS suy nghĩ, tìm hiểu, trình bày, trao đổi (đọc hiểu), không nhất thiết phải làm tất cả. Tiết thực hành chủ yếu giúp các em có ý thức đọc, biết cách đọc và có hứng thú đọc văn bản.

Do thời gian và tính chất thực hành nên tiết học này không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản. Nghĩa là có thể bắt đầu tổ chức Hoạt động 2 hoặc Hoạt động 3 luôn, tùy vào thời lượng dành cho bài học này. Trong các hoạt động này, yêu cầu bắt buộc là HS phải đọc văn bản; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại các kỹ thuật đọc từ các văn bản đã học.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Phần này được học ngay sau phần *Đọc hiểu văn bản* và *Thực hành đọc hiểu* để vận dụng khi đọc văn bản và thực hành đọc hiểu. Như đã nói ở trên, các kiến thức tiếng Việt ở sách *Ngữ văn 10* được hình thành thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập.

VIẾT

Phần *Viết*, sách nêu hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về kỹ thuật viết gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành* nhằm vận dụng những hiểu biết ở mục một. Để rèn luyện HS viết theo quy trình, sách bám sát bốn bước với một số gợi ý cụ thể: chuẩn bị; tìm ý và lập dàn ý; viết; kiểm tra và chỉnh sửa. Ở sách *Ngữ văn 11*, bên cạnh các kỹ năng tìm ý, lập dàn ý bằng cách đặt câu hỏi đã học ở lớp 10, HS sẽ được rèn luyện tìm ý bằng các cách khác như suy luận (từ khái quát đến cụ thể), so sánh, đối chiếu; lập dàn ý theo sơ đồ (graph hoặc sơ đồ tư duy). Ngoài ra, mỗi bài còn rèn luyện một kỹ năng viết như: viết mở bài, kết bài; viết đoạn văn theo các cấu trúc khác nhau; câu khẳng định, phủ định và biểu cảm trong văn bản nghị luận; dẫn chứng và phân tích dẫn chứng, câu chuyện đoạn,...

Về thời lượng, phần *Viết* thường được học trong 3 tiết, GV dành 1 tiết cho việc tìm hiểu mục *Định hướng*, còn lại 2 tiết dành cho thực hành, luyện tập theo yêu cầu mà SGK đã nêu lên. Muốn có kỹ năng viết thành thạo phải thực hành với nhiều hình thức khác nhau và lặp lại nhiều lần.

NÓI VÀ NGHE

Tương tự phần *Viết*, *Nói và nghe* cũng có hai mục: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về nghe – nói gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành*, luyện tập nhằm vận dụng những hiểu biết ở mục một.

Các nội dung nói và nghe thường gắn với nội dung đã đọc hiểu và viết ở các tiết trước; vì thế, GV cần chú ý nhắc HS chuẩn bị và tận dụng các ngữ liệu cũng như kết quả làm việc từ các phần trước để vận dụng vào tiết học này. Việc hướng dẫn lí thuyết cần thật ngắn gọn, chủ yếu là cho HS thực hành nói và nghe. Ngoài ra, cần chú ý việc nói và nghe đã được thực hành ở nhiều bài học, bằng nhiều hình thức với nhiều môn học và các hoạt động giáo dục khác nhau. HS không phải lúc nào cũng có cơ hội đọc và viết, nhưng nói và nghe thì bất kể ở đâu, lúc nào cũng có thể vận dụng, thực hành nghe – nói. Chính vì thế, thời lượng nói và nghe ở *Ngữ văn 10* không nhiều (khoảng 10% tổng thời lượng).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Phần này giúp HS tự đánh giá kết quả học bài. Đánh giá kết quả đọc hiểu thông qua một văn bản ngắn có thể loại và kiểu văn bản tương tự đã học, nêu các câu hỏi, kết hợp cả trắc nghiệm và tự luận. Đánh giá kĩ năng viết qua yêu cầu viết câu trả lời ngắn hoặc viết đoạn văn. GV nên hướng dẫn HS ghi kết quả tự đánh giá ra vở, ví dụ: câu 1 – A, câu 2 – D, câu 3 – B,...

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC (HS làm ở nhà)

Cuối mỗi bài học nêu gợi ý các văn bản đọc thêm, địa chỉ các trang web (nếu có) và hướng dẫn HS cách tìm, thu thập, lựa chọn các tư liệu liên quan đến bài học.

Đặc điểm của cấu trúc bài học:

a) Thực hiện tư tưởng THỰC HỌC của Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Bộ SGK Cánh Diều thực hiện tư tưởng THỰC HỌC của Nghị quyết 29 bằng phương châm: “Mang cuộc sống vào bài học, đưa bài học vào cuộc sống”. Phương châm này được thể hiện trong sách *Ngữ văn 10* ở một số phương diện sau: i) lựa chọn các nội dung bài đọc thiết thực, gần gũi với đời sống của HS; ii) luôn đặt ra các tình huống, câu hỏi, bài tập yêu cầu huy động kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống vào giải quyết vấn đề; iii) luôn yêu cầu thực hành, vận dụng những gì học được vào giao tiếp hằng ngày; iv) không sa vào việc trang bị lí thuyết;...

b) Thực hiện tích hợp cao, nhằm phát triển năng lực

Mỗi bài học đều rèn luyện đủ bốn kĩ năng: đọc, viết, nói và nghe; các nội dung rèn luyện liên quan chặt chẽ với nhau theo yêu cầu tích hợp ngang. Ví dụ, nội dung đọc hiểu của Bài 7 là thơ tự do thì phần *Viết* sẽ hướng dẫn HS viết bài phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ gắn với các bài thơ đã học; phần *Nói và nghe* sẽ hướng dẫn HS giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm thơ trong phần đọc hiểu. Yêu cầu

thực hành tiếng Việt bám sát nội dung đọc hiểu, giúp cho việc đọc hiểu, viết, nói và nghe. Trong khi chú ý tích hợp ngang, các bài học vẫn có sự liên kết với tích hợp dọc: kiến thức, kĩ năng của bài trước liên quan tới bài sau, ngược lại, bài sau góp phần củng cố kiến thức, kĩ năng ở bài trước.

c) Nội dung vừa kế thừa, vừa đổi mới

– Kế thừa một số văn bản đọc hay và những đơn vị kiến thức văn học, tiếng Việt cơ bản, đáp ứng được đặc trưng thể loại và kiểu văn bản theo yêu cầu của CT mới và phản ánh được thành tựu văn học, văn hoá của dân tộc. Ví dụ, lấy lại một số văn bản đọc như: *Đại cáo bình Ngô* (*Bình Ngô đại cáo* – Nguyễn Trãi), *Gương báu khuyên răn* (*Bảo kính cảnh giới*, bài 43 – Nguyễn Trãi), *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích sử thi *Đăm Săn*), *Ra-ma buộc tội* (trích sử thi *Ra-ma-ya-na* – Van-mi-ki), *Xuý Vân giả dại* (trích chèo *Kim Nham*), *Thị Mầu lên chùa* (trích chèo *Quan Âm Thị Kính*); *Tự tình* (bài 2 – Hồ Xuân Hương), *Câu cá mùa thu* (*Thu điếu* – Nguyễn Khuyến),...

– Đổi mới bằng cách bổ sung một số văn bản đọc hiểu phù hợp với tâm lí lứa tuổi (nội dung đề tài, đặc điểm thể loại, yêu cầu về độ dài, độ khó,...), đáp ứng được đặc trưng thể loại và kiểu văn bản theo yêu cầu của CT mới và phản ánh được thành tựu văn học, văn hoá dân tộc; cập nhật với đời sống xã hội hiện đại,... Ví dụ: *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* (trích thần thoại Hy Lạp), *Thần Trụ trời* (thần thoại Việt Nam), *Linh đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa), *Đi trong hương trầm* (Hoài Vũ), *Người ở bên sông Châu* (Sương Nguyệt Minh), *"Phép mầu" kì diệu của văn học* (Nguyễn Duy Bình), *Bản sắc là hành trang* (Nguyễn Sĩ Dũng), *Đừng gây tổn thương* (Ca-ren Ca-xây),... Một số văn bản nghị luận và toàn bộ các văn bản thông tin đều là văn bản mới.

– Hệ thống văn bản đọc hiểu đa dạng, đầy đủ các thể loại (thơ, truyện, kí), kiểu văn bản (văn bản nghị luận, văn bản thông tin) tiêu biểu cho văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, văn học miền xuôi, văn học dân tộc thiểu số; văn bản đơn phương thức và văn bản đa phương thức,...

d) Nội dung bài học có tính mở, giảm tải

SGK *Ngữ văn 10* có nội dung mở để phù hợp với nhiều đối tượng và điều kiện dạy, học khác nhau. Tính mở và giảm tải thể hiện như sau:

– Mỗi bài học 11 tiết, dành khoảng 6 tiết cho đọc hiểu, nhưng chỉ có 2 văn bản đọc chính; sau đó là 1 văn bản thực hành đọc hiểu. GV dạy kĩ 2 văn bản chính, tùy theo thời gian còn lại ít hay nhiều mà hướng dẫn HS thực hành đọc 1 văn bản trên lớp. GV có thể thay văn bản thực hành đọc hiểu này bằng văn bản khác.

– Các phần *Viết, Nói và nghe* thường gồm nhiều bài tập để HS lựa chọn bài tập phù hợp. Các bài tập phần *Thực hành tiếng Việt* có thể được dạy trong tiết *Đọc hiểu văn bản* hoặc *Thực hành đọc hiểu* để gắn với văn bản đọc hiểu.

Phần thứ hai

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Quan niệm về sách giáo viên

SGV không phải là kế hoạch bài dạy của GV hay sách thiết kế bài học. SGV chỉ bám sát SGK của HS, mở rộng, giải thích làm rõ thêm các nội dung trong đó. Hai nội dung lớn mà SGV cần tập trung là:

- Gợi ý cho GV cách thức tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp.
- Gợi ý các nội dung cần làm rõ qua các câu hỏi, bài tập trong SGK.

GV tham khảo SGV để hiểu đúng mục tiêu và các yêu cầu của bài học; căn cứ vào đối tượng, điều kiện dạy học và năng lực của chính mình để soạn ra một kế hoạch bài dạy cụ thể. Không ai thay thế được người GV trong việc soạn ra một giáo án cho mình. SGK và CT Ngữ văn 2018 theo định hướng mở, khuyến khích GV tự chủ, tự lựa chọn và quyết định nội dung, cách thức dạy học cụ thể. Vì thế, các gợi ý trả lời câu hỏi trong SGV chỉ nêu ý chính, để thống nhất chung về phương hướng; còn nội dung cụ thể, GV hoàn toàn có thể thêm bớt, miễn là có cơ sở và có sức thuyết phục.

2. Về tiến trình dạy học

Tiến trình tổ chức tiết học theo yêu cầu hình thành và phát triển năng lực cho người học đòi hỏi cần thông qua các hoạt động học tập. Các hoạt động chính của tiết học Ngữ văn thường gồm các bước lớn: *khởi động, hình thành tri thức mới, luyện tập và vận dụng*. Mỗi hoạt động thường được tổ chức theo trình tự sau: a) GV giao nhiệm vụ cho HS; b) GV tổ chức cho HS làm việc; c) HS báo cáo kết quả làm việc thông qua nhiều hình thức khác nhau (trả lời câu hỏi, giải bài tập, trình bày, trao đổi và tự rút ra kết luận).

3. Về sự khác biệt giữa *Đọc hiểu*, *Thực hành đọc hiểu* và *Tự đánh giá*

CT Ngữ văn 2018 chú trọng hình thành năng lực đọc; vì thế, cần theo quy trình sư phạm từ việc hướng dẫn chi tiết cho HS đọc hiểu văn bản theo thể loại ở

hai văn bản đọc chính; sau đó, chuyển sang *Thực hành đọc hiểu* có hướng dẫn của GV và cuối cùng là *Tự đánh giá* (ở đó, HS tự đọc hiểu một văn bản mới không có hướng dẫn của GV). Điều này giống như tập đi xe đạp, ban đầu có người giữ cẩn thận, sau buông dần và cuối cùng thả hẳn để người ấy tự đạp xe. *Thực hành đọc hiểu* nhằm rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua hai văn bản đọc chính. Ở bước *Tự đánh giá*, HS phải tự mình đọc văn bản mới và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm để tự kiểm tra xem mình có hiểu văn bản ấy không, trong đó có tích hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt gắn với văn bản đọc hiểu. Các câu cuối thường yêu cầu thực hành viết ngắn, nhưng cũng là kiểm tra kết quả đọc, không phải viết bài luận.

4. Về phân bổ thời lượng

Mặc dù trong mỗi bài học, SGK có gợi ý về việc phân chia thời lượng cho các nội dung học tập, nhưng nhìn chung, GV vẫn toàn quyền quyết định trong việc phân bổ thời gian cho các bài học và các phần trong mỗi bài phù hợp với đối tượng, điều kiện dạy học của mỗi GV. Chẳng hạn, với *Bài Mỡ trâu*, theo phân bổ là 2 tiết, nhưng nếu GV thấy lớp mình dạy, HS nắm vấn đề nhanh; đã đạt yêu cầu mà không cần tới 2 tiết thì có thể chuyển sang học bài tiếp theo (Bài 1). Hoặc ở Bài 2, nếu thấy phần nội dung đọc hiểu hay nội dung viết có thể rút ngắn 1 – 2 tiết mà vẫn đạt được yêu cầu, mục tiêu bài học, thì hoàn toàn có quyền chuyển sang nội dung phần khác, học bài khác. Các tiết bớt được sẽ thành thời lượng dự trữ và tăng thêm cho các bài cần nhiều thời gian hơn, những nội dung cần củng cố; ưu tiên thực hành rèn luyện nhiều hơn ở lớp đó. Dĩ nhiên, việc thêm bớt nên trao đổi trong tổ khi thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

Cũng cần lưu ý về số lượng văn bản dạy đọc hiểu. Mặc dù mỗi bài trong SGK thường có 3 văn bản đọc hiểu, nhưng GV hoàn toàn có thể chỉ chọn 1 – 2 văn bản để dạy HS đọc hiểu kỹ về thể loại và kiểu văn bản ấy; không nhất thiết là phải dạy tất cả các văn bản. Nên tập trung vào các văn bản đọc chính để HS biết cách đọc hiểu thể loại và kiểu văn bản tiêu biểu. Ví dụ: với Bài 1, GV chọn 1 thần thoại và 1 sử thi; với Bài 2, chọn 1 hoặc 2 bài thơ Đường luật; với Bài 3, chọn 1 kịch bản chèo hoặc tuồng; với Bài 4, chọn 1 hoặc 2 văn bản thông tin;... Đối với các văn bản còn lại, chỉ cần hướng dẫn HS đọc hiểu, thậm chí để HS tự đọc ở nhà. Việc đưa nhiều văn bản cùng thể loại và kiểu văn bản nhằm cung cấp ngữ liệu cho HS với những định hướng sự phạm về cách đọc; giúp các em có văn bản để tự đọc và rèn luyện cách đọc; không yêu cầu GV dạy tất cả trên lớp theo kiểu nhồi nhét, chạy theo nội dung. Mặt khác, những văn bản có trong SGK nhưng không dạy trên lớp chính là nguồn ngữ liệu dùng để kiểm tra, đánh giá năng lực đọc của HS sau khi học bài học ấy.

5. Về chuyên đề học tập (tự chọn)

Theo CT Ngữ văn 2018, ngoài SGK, các lớp cấp THPT có thêm phần chuyên đề tự chọn. Nội dung chính gồm ba chuyên đề đã nêu trong CT. Tổng thời lượng cho học chuyên đề là 35 tiết / năm. Việc học tập các chuyên đề này tùy thuộc vào kế hoạch dạy học cụ thể, cách thức tổ chức của mỗi nhà trường.

Cuốn *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10* đã thực hiện đúng các yêu cầu cần đạt và cụ thể hoá nội dung của các chuyên đề tự chọn này.

– Chuyên đề 1: *Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian* (10 tiết) nhằm giúp các em bước đầu biết cách thức nghiên cứu; cách viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về một vấn đề văn học dân gian đã nghiên cứu.

– Chuyên đề 2: *Sân khấu hoá tác phẩm văn học* (15 tiết) cung cấp những hiểu biết về các hình thức sân khấu hoá tác phẩm văn học; cách thức tiến hành các bước sân khấu hoá một tác phẩm văn học; chuyển thể tác phẩm thành kịch bản văn học (biên kịch); đề xuất cách thức thể hiện trên sân khấu (đạo diễn) và thực hành biểu diễn (diễn viên).

– Chuyên đề 3: *Đọc, viết và giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết* (10 tiết) giúp các em biết cách đọc, viết bài giới thiệu và phương pháp thuyết trình về một tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết.

Mỗi chuyên đề gồm yêu cầu cần đạt và nội dung chính, được thiết kế theo hướng tích hợp, vừa cung cấp kiến thức vừa rèn luyện kỹ năng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Cấu trúc chuyên đề có sự thông nhất giữa lý thuyết và thực hành. Trong đó, thực hành là chính: thực hành nghiên cứu, viết báo cáo và thuyết trình một vấn đề văn học dân gian; thực hành chuyển thể tác phẩm văn học thành kịch bản, thực hành đạo diễn và diễn xuất trên sân khấu; thực hành đọc, viết giới thiệu và thuyết trình một tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết.

II. DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. Dạy đọc theo thể loại và kiểu văn bản

Dạy học Ngữ văn, dù là giảng văn hay đọc hiểu, đều theo thể loại và kiểu văn bản. Phân tích, giảng văn tác phẩm văn học, từ lâu, người ta đã phải chú ý đến đặc điểm thể loại (mục đích, nội dung, ngôn ngữ và các biện pháp / thủ pháp, hình thức nghệ thuật,...). Điều này không có gì mới, mọi GV đều đã được học trong các trường sư phạm.

CT Ngữ văn 2006 chủ trương dạy đọc hiểu lấy thể loại và kiểu văn bản trong mỗi giai đoạn lịch sử văn học làm tiêu chí để lựa chọn tác phẩm dạy ở mỗi lớp (xem bảng so sánh CT 2006 và CT 2018 (trang 13 – 15) sẽ thấy).

CT Ngữ văn 2018 tiếp tục quan niệm dạy đọc hiểu văn bản theo thể loại và kiểu văn bản của CT Ngữ văn 2006; nhưng không xếp theo giai đoạn văn học sử mà tập trung vào đặc trưng thể loại và kiểu văn bản; lấy các tiểu loại để xây dựng CT; mỗi lớp học tập trung vào một số thể loại và kiểu văn bản. Chẳng hạn, cũng là truyện dân gian nhưng lớp 6 học *truyện thuyết, cổ tích*; lên lớp 7 là *truyện ngụ ngôn*; lớp 8 học *truyện cười*; lớp 10 học *thần thoại và sử thi*;... Cũng là kí, lớp 6 học *hồi kí và du kí*; nhưng lên lớp 7 học *tùy bút và tản văn*; lớp 11 học *truyện kí, tùy bút*; lớp 12 học *hồi kí, nhật kí*. Với văn bản thông tin, lớp 6 học thuyết minh, thuật lại một sự kiện; nhưng lên lớp 7 là kiểu văn bản thuyết minh quy tắc hay luật lệ một trò chơi hoặc hoạt động,...; lên cấp THPT chủ yếu là văn bản thuyết minh tổng hợp.

Việc tổ chức theo thể loại và kiểu văn bản không phân biệt giai đoạn xuất phát từ quan niệm không nặng về dạy văn học sử, tránh được tình trạng lớp sau học tác phẩm dễ hơn lớp trước và để thực hiện tích hợp với kĩ năng viết và nói – nghe một cách thuận lợi. Vì lớp nào cũng học ba loại: văn bản văn học (truyện và thơ,...), văn bản nghị luận và văn bản thông tin, nên yêu cầu về viết sẽ phải bám sát các ngữ liệu văn bản phân đọc hiểu. Tránh được tích hợp một cách gượng ép như một số bài ở CT Ngữ văn 2006.

SGK *Ngữ văn* cần tổ chức dạy đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản thông qua các tác phẩm tiêu biểu để HS biết cách đọc dựa vào đặc điểm của thể loại đó. Cần tập trung dạy 2 – 3 văn bản cùng thể loại và kiểu văn bản trong một bài mới có thể bước đầu hình thành cách đọc. Chỉ có thể dạy mô hình đọc các thể loại chứ không có cách đọc theo đề tài, chủ đề. Các lớp lặp lại yêu cầu đọc, dù tiểu loại có khác, nhưng vẫn mang đặc điểm chung của thể loại lớn. Qua nhiều bài, nhiều lớp như thế, HS sẽ biết cách đọc.

Dạy học đọc hiểu theo yêu cầu thể loại và kiểu văn bản là hướng tới phát triển năng lực đọc (năng lực ngôn ngữ) và năng lực thưởng thức, cảm thụ văn học (năng lực văn học). Thông qua nội dung của các văn bản – tác phẩm được dạy mà giáo dục tư tưởng, nhân cách cho HS; đây chính là góp phần phát triển phẩm chất. Như thế có thể thấy, việc dạy học theo thể loại không xa lạ; cái khó nhất chỉ là các thầy, cô chuyển từ dạy theo lối giảng văn sang tổ chức cho HS đọc hiểu theo đặc điểm thể loại và kiểu văn bản.

2. Dạy đọc hiểu văn bản văn học

Văn bản văn học trước hết là một văn bản ngôn từ; vì thế, cũng cần tuân thủ cách đọc một văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng nên cần có cách đọc phù hợp.

Văn bản văn học là sản phẩm của tưởng tượng, sáng tạo; là mô hình cuộc sống được phản ánh bằng nghệ thuật, thể hiện cách nhìn và thái độ của người viết. Văn

bản văn học được cố định bởi hệ thống kí hiệu ngôn từ, nhưng ý nghĩa của nó rất phong phú do sự chi phối, tương tác của nhiều yếu tố khác nhau. Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ lạ hoá. Cấu trúc văn bản văn học là một cấu trúc mở, có nhiều khoảng trống về nghĩa,... Khi dạy học đọc hiểu văn bản văn học, GV cần chú ý:

a) Tổ chức cho HS khám phá văn bản theo một quy trình giải mã văn bản nghệ thuật, chỉ ra sự phù hợp giữa các kí hiệu hình thức văn bản ngôn từ và nội dung, tư tưởng. Chú trọng các yêu cầu đọc hiểu từ nhận biết tính toàn vẹn, chỉnh thể trong tiếp nhận đến yêu cầu khám phá tư tưởng, chủ đề, cảm hứng và tình cảm, thái độ của tác giả thể hiện qua hình thức cụ thể của văn bản; liên hệ, mở rộng để phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó, biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống.

b) Hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của văn bản văn học một cách tổng hợp. Trước hết là coi trọng văn bản ngôn từ, phân tích cái lí của những hình thức ngữ âm, chữ, từ, câu, đoạn, văn, nhịp, hình ảnh, chi tiết, nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian, biểu tượng,... Để hiểu tác phẩm người đọc không thể thoát li văn bản. Đọc hiểu văn bản văn học cũng là đi tìm ý đồ sáng tạo, tình cảm, tư tưởng của tác giả gửi gắm trong đó. Tuy nhiên, cần thận trọng trong việc diễn giải ý đồ, tư tưởng của tác giả. Việc đề cao vai trò người đọc của lí thuyết tiếp nhận đã chi phối mạnh mẽ cách dạy học đọc hiểu văn bản văn học. Khi dạy, GV cần chú ý khai thác vốn hiểu biết đã có của HS, khuyến khích sự tìm tòi, liên hệ với hoàn cảnh của cá nhân,... để chỉ ra thông điệp, phát hiện ý nghĩa, góp phần lấp đầy “khoảng trống” của văn bản. Kết quả diễn giải ý nghĩa của văn bản phải có sự thống nhất ở cả ba phương diện: cấu trúc văn bản, ý đồ tác giả và vai trò người đọc.

c) Tùy vào đối tượng HS từng cấp, lớp và thể loại văn học mà vận dụng kết hợp các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực HS như: đàm thoại, diễn giảng, nêu vấn đề, đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, hướng dẫn ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức thảo luận, chuyển thể tác phẩm văn học, vẽ tranh, làm phim, trải nghiệm tình huống,...

Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản, đồng thời hình thành kĩ năng đọc. Các câu hỏi như nêu cảm nhận chung về văn bản, nhận biết các chi tiết quan trọng, nhân vật, cốt truyện,...; giải mã và kiến tạo ý nghĩa cho văn bản; phân tích, đánh giá được vai trò của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung; khái quát được chủ đề, tư tưởng, cảm hứng, triết lí nhân sinh được thể hiện trong văn bản; liên hệ nội dung của tác phẩm với kiến thức và trải nghiệm cá nhân để từ đó rút ra những bài học về cuộc sống. Động viên HS nói ra suy nghĩ và cảm nhận của riêng mình, khuyến khích sự khác biệt,...

Hình thành kĩ năng đọc hiểu cho HS không thể vội vã mà nên theo hướng “mưa dầm thấm lâu”. Với mỗi văn bản, GV chỉ cần khơi gợi để HS tìm kiếm một vài nội dung sâu sắc và hình thức nghệ thuật độc đáo, lí thú; đừng tham lam, ôm đồm với mong muốn nhồi nhét tất cả những gì mình hiểu về tác phẩm ấy vào đầu người học. Với một vài văn bản khó, kết quả tiết học có khi chỉ để lại trong các em một ấn tượng hoặc giúp HS thấy rằng: Hiểu được tác phẩm văn học cũng không dễ. Như thế cũng là có ích rồi.

2.1. Dạy đọc hiểu văn bản truyện

Văn bản đọc và việc dạy đọc hiểu có vị trí rất quan trọng trong SGK và CT Ngữ văn mới. Một mặt, nhằm phát triển năng lực đọc (cách đọc các thể loại và kiểu văn bản) cho HS; mặt khác, thông qua nội dung các văn bản ấy mà giáo dục tư tưởng, phát triển phẩm chất. Không những thế, các văn bản đọc hiểu còn làm cơ sở cho việc rèn luyện kĩ năng viết và nói – nghe, cả về nội dung và cách thức. Ngoài ra, văn bản đọc của SGK cần phản ánh được thành tựu văn học, thông qua các tác phẩm, tác giả tiêu biểu. Mỗi bài học trong *Ngữ văn 10* ngoài các phần *Yêu cầu cần đạt* và *Kiến thức ngữ văn* đều mở đầu bằng phần *Đọc hiểu văn bản*, 8 bài xếp theo yêu cầu thể loại và kiểu văn bản. Trước hết, xin nêu một số lưu ý về các văn bản truyện trong *Ngữ văn 10*.

2.1.1. Thần thoại và sử thi (Bài 1, tập một)

CT Ngữ văn 2006 không học truyện thần thoại. Khi ấy, lí do chính không học thần thoại là xuất phát từ nhiều ý kiến cho rằng, thể loại thần thoại ở Việt Nam rất phức tạp, lẫn lộn với truyền thuyết, cổ tích,... nên chỉ học sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười,... CT Ngữ văn 2018 chủ trương dạy để HS biết cách đọc thần thoại. Về ngữ liệu, nếu văn học Việt Nam không có tác phẩm tiêu biểu thì lấy từ văn học nước ngoài. Không chỉ thần thoại mà các thể loại khác như truyện khoa học viễn tưởng ở lớp 7 cũng như thế.

Với yêu cầu và định hướng nêu trên, *Ngữ văn 10* đã lựa chọn các văn bản đọc về thần thoại và sử thi như sau: *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* (trích thần thoại Hy Lạp); *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích sử thi *Đăm Săn* của dân tộc Ê-đê, Việt Nam). Thực hành đọc hiểu chọn một trong hai văn bản: *Thần Trụ trời* (thần thoại Việt Nam) hoặc *Ra-ma buộc tội* (trích sử thi *Ra-ma-ya-na* – Van-mi-ki). Cuối cùng, trong phần *Tự đánh giá* có văn bản *Nữ Oa* (thần thoại Trung Quốc). Truyện *Thần Trụ trời* (thần thoại Việt Nam), dù cốt truyện còn rất đơn giản, thô sơ nhưng vẫn bảo đảm đặc trưng thần thoại: a) nhằm giải thích hiện tượng tự nhiên thời nguyên thủy; b) kể về những vị thần sáng thế, mở cõi, tương tự truyện *Nữ Oa* (trích thần thoại Trung Quốc); c) đầy tính chất hoang đường bởi các yếu tố thần kì, siêu nhiên,... So với SGK theo CT 2006, các

văn bản thần thoại là mới, còn các văn bản sử thi được kế thừa. Lựa chọn các văn bản như thế để bảo đảm nguyên tắc kế thừa và phát triển của CT; cũng là bảo đảm sự đa dạng, phong phú và tiêu biểu của hai thể loại này; vừa có nước ngoài, vừa có Việt Nam, có tác phẩm của dân gian, có tác phẩm văn học viết, có phương Tây và có phương Đông;...

Lựa chọn các văn bản thần thoại và sử thi nêu trên, sách nhằm đáp ứng yêu cầu của CT Ngữ văn 2018 về năng lực đọc hiểu với HS lớp 10. Cụ thể, HS phải “Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,... Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản,...”. Cần lưu ý, với HS lớp 10, những yêu cầu vừa nêu chỉ dừng lại ở mức độ phổ thông cơ bản, chẳng hạn: Không gian trong thần thoại là không gian vũ trụ nguyên sơ, có khi được chia thành ba cõi: cõi trời, cõi đất, cõi nước. Tuy nhiên, ba cõi này không chia tách thành ba thế giới riêng biệt mà luôn biến chuyển, liên thông với nhau. Trong truyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng*, không gian bao gồm thế giới của các vị thần và bước chân của người anh hùng Hê-ra-clét đã in dấu ở mọi nơi. Thời gian trong thần thoại là thời gian quá khứ, không được xác định cụ thể. Truyện *Thần Trụ trời* gắn với thuở trời đất mới hình thành, chưa có loài người, giữa thế giới hoang sơ ấy chỉ có thần Trụ trời. Không gian trong sử thi là không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội. Thời gian trong sử thi là thời gian quá khứ trải qua nhiều biến cố, thời gian gắn với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ. Tương tự như thế là các khái niệm thời gian, cốt truyện, nhân vật,...

2.1.2. Tiểu thuyết và truyện ngắn (Bài 6, tập hai)

Sách Ngữ văn 10 chọn hai văn bản thuộc tiểu thuyết chương hồi là *Hồi trống Cổ Thành* (trích *Tam quốc diễn nghĩa* – La Quán Trung) và *Kiều binh nổi loạn* (trích *Hoàng Lê nhất thống chí* – Ngô gia văn phái); hai văn bản truyện hiện đại là *Người ở bên sông Châu* (Sương Nguyệt Minh) và *Ngày cuối cùng của chiến tranh* (Vũ Cao Phan). Như thế, có hai văn bản kế thừa và hai văn bản mới. Có thể thấy, đề tài của bài truyện này tập trung về số phận con người trong các cuộc chiến (xưa và nay). Hai tác phẩm truyện chương hồi, không có vấn đề gì, vì đó là những tác phẩm kinh điển. Nhưng với hai truyện hiện đại, có ý kiến cho rằng: “Sao chọn toàn về văn học chiến tranh?”. Một dân tộc như dân tộc Việt Nam, suốt mấy ngàn năm chủ yếu là đánh giặc, giữ nước, thành tựu văn học không thể không có văn học chiến tranh. Vấn đề không chỉ xem đề tài mà là nội dung và cách xử lý đề tài ấy của các nhà văn như thế nào mới là quan trọng. *Người ở bên sông Châu* và *Ngày cuối cùng của chiến tranh* viết về chiến tranh nhưng không tập trung miêu tả trực

tiếp cảnh “máu chảy đầu rơi, xương tan thịt nát” mà cả hai truyện đều tạo được các tình huống rất hấp dẫn, độc đáo. Từ đó, người đọc thấm thía những mất mát, đau thương do chiến tranh và những tình cảm nhân ái, vị tha, những suy nghĩ và hành động cao đẹp của con người. Về hình thức, các văn bản trên đáp ứng được yêu cầu của CT lớp 10 về đọc truyện. Đó là HS phải “Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ ba (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,...”.

Hệ thống văn bản trong sách *Ngữ văn* phải vừa kế thừa, vừa đổi mới; nhưng trên hết là cần đáp ứng được yêu cầu của CT Ngữ văn 2018. Do vai trò, tính chất của SGK, việc lựa chọn văn bản phải cân nhắc rất thận trọng; đằng sau sự lựa chọn là cả một quan niệm nhất quán và có căn cứ. GV khi dạy cũng cần tìm hiểu để biết thông tin về các văn bản được đưa vào sách.

2.2. Dạy đọc hiểu văn bản thơ

CT Ngữ văn 2018 quy định lớp 10 học về thơ nói chung, với yêu cầu cụ thể là HS “phân tích và đánh giá được: tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản; giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình”. Ngoài ra, cần phải lựa chọn được các bài thơ tiêu biểu cho thành tựu văn học trong, ngoài nước. Đáp ứng yêu cầu đó, sách *Ngữ văn 10* dạy cách đọc thơ cho HS với hai bài học: một về thơ Đường luật (trung đại) và một về thơ tự do sau Cách mạng tháng Tám 1945.

2.2.1. Thơ Đường luật (Bài 2, tập một)

Bài này tập trung vào các bài thơ Đường luật viết bằng chữ Hán và chữ Nôm (thơ Nôm Đường luật). Thơ Đường luật vốn là thể thơ nổi tiếng, có mặt từ lâu trong kho tàng văn học dân tộc. Đó cũng là thể loại thơ phổ biến trong văn học các nước khu vực văn hoá Đông Á thời trung đại (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam). Thơ Nôm Đường luật là những bài thơ dựa trên cơ sở của thơ Đường luật và thơ ca dân tộc, cha ông ta đã sáng tạo ra và viết bằng chữ Nôm, chữ của người Việt.

Thơ Đường luật trong *Ngữ văn 10* gồm các văn bản: *Cảm xúc mùa thu* (Thu hứng, bài 1 – Đỗ Phủ); *Tự tình* (bài 2 – Hồ Xuân Hương); *Câu cá mùa thu* (Thu điếu – Nguyễn Khuyến) và văn bản dùng để tự đánh giá là bài *Tổ lòng* (Thuật hoài – Phạm Ngũ Lão). Bốn văn bản vừa nêu đều là các bài thơ kế thừa trong SGK và CT Ngữ văn 2006. Chỉ khác là các văn bản thơ Đường luật ở SGK theo CT 2006 học rải rác ở các bài khác nhau theo lịch sử văn học; còn ở đây học tập trung vào một bài chung. Việc lựa chọn các văn bản thơ trong bài này dựa trên ý tưởng: có thơ thời

nhà Đường và đại diện cho thơ nước ngoài (Đỗ Phủ); có thơ Đường viết bằng chữ Nôm của các nhà thơ Việt Nam nổi tiếng (Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến); có thơ Đường viết bằng chữ Hán (Phạm Ngũ Lão).

Nội dung các văn bản thơ Đường luật rất phong phú. Đỗ Phủ viết về mùa thu nhưng chính là để thể hiện một cách sâu sắc nỗi thương nhớ quê hương và sự quan tâm, lo lắng cho vận mệnh đất nước trong thời buổi loạn li (*Cảm xúc mùa thu*). *Tự tình* (bài 2) của Hồ Xuân Hương thể hiện nỗi trăn trở đầy thương cảm về thân phận người phụ nữ, qua đó khẳng định nhu cầu, khát vọng về hạnh phúc của con người. *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến tả ao thu trong veo, yên tĩnh nhưng chủ yếu là để nói lên nỗi lòng không yên, thể hiện nỗi niềm về đất nước, về thời cuộc của nhà thơ. Khép lại là bài *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão, một áng thơ hùng tráng mang hơi thở “hào khí Đông A” oai hùng của dân tộc một thời.

Về hình thức, các bài thơ Đường luật ở đây đều đáp ứng được yêu cầu: giúp HS thấy được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ mà CT đã nêu lên. Đó là các hình ảnh có tính ước lệ, tượng trưng cao; chứa đựng tâm sự, cảm xúc của tác giả về thiên nhiên, thời cuộc và con người; là cách gieo vần, là nghệ thuật đối (đối từ, đối ý,...) theo luật thơ Đường. Ngoài ra, cũng thấy được những thay đổi về nhịp điệu câu thơ, các phép đối, sử dụng nhiều từ ngữ và hình ảnh từ đời sống mang bản sắc dân tộc trong các bài thơ Nôm Đường luật.

2.2.2. Thơ tự do (Bài 7, tập hai)

Thơ tự do trong sách *Ngữ văn 10* gồm một số bài thơ trữ tình nói chung. Đó là các bài thơ Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945. Với chùm thơ này, HS được đọc các bài *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Lính đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa), *Đi trong hương trầm* (Hoài Vũ), *Mùa hoa mận* (Chu Thủy Liên) và *Khoảng trời, hồ bom* (Lâm Thị Mỹ Dạ).

Có thể thấy, các văn bản thơ ở bài này, dù nhiều bài quen thuộc nhưng đều là văn bản mới so với SGK theo CT 2006. Chúng được lựa chọn dựa trên những cơ sở sau: Về thời gian, có thơ viết về kháng chiến chống thực dân Pháp (*Đất nước*), có thơ viết trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ (*Đi trong hương trầm* và *Khoảng trời, hồ bom*), có thơ viết về cuộc chiến đấu giữ gìn biên cương Tổ quốc sau này (*Lính đảo hát tình ca trên đảo*) và có thơ về cuộc sống hiện nay (*Mùa hoa mận*). Về giới tính, có 3 nam, 2 nữ, có tác giả người dân tộc thiểu số (Chu Thủy Liên). Về không gian địa lí, có thơ viết về Tây Bắc (*Đất nước*, *Mùa hoa mận*), có thơ viết về Nam Bộ (*Đi trong hương trầm*), có thơ viết về biển đảo (*Lính đảo hát tình ca trên đảo*), có thơ viết về sự việc diễn ra ở mảnh đất miền Trung (*Khoảng trời, hồ bom*),...

Nội dung các bài thơ đều tập trung nói lên những suy nghĩ và tình cảm thiết tha, sâu nặng về đất nước và con người Việt Nam. Bài thơ *Đất nước* là niềm xúc động, vui sướng, tự hào của tác giả trước đất trời giải phóng sau chiến thắng Điện Biên. *Linh đảo hát tình ca trên đảo* viết về các chiến sĩ Trường Sa với giọng thơ tình nghịch, táo tợn mà chứa chan tình cảm và sự thông cảm, thương yêu hết mực của tác giả với những người lính đảo. *Đi trong hương trầm* là khúc hát đắm say, mê, tự hào của tác giả về tình yêu cá nhân luôn hoà quyện với tình yêu quê hương, đất nước. *Mùa hoa mận*, bài thơ của một nhà thơ trẻ, người dân tộc Hà Nhì, ghi lại cảnh và người Tây Bắc trong mùa hoa mận mang đậm không khí vùng cao với những cảm xúc rất tươi mới, nồng ấm và đầy ý vị. Bài thơ *Khoảng trời, hồ bom* là nỗi xúc động, sự nghĩ suy sâu lắng của nhà thơ trước lòng dũng cảm và sự hi sinh cao cả của những nữ thanh niên xung phong,...

Khác với CT Ngữ văn 2006, lớp 10 chỉ tập trung vào văn học dân gian và trung đại; CT Ngữ văn 2018 học đọc theo thể loại và kiểu văn bản, không theo giai đoạn văn học. Vì thế, các tác phẩm có thể đan xen cổ, kim để HS tiếp cận với nhiều “món ăn” khác nhau, đa dạng hơn; cùng một thể loại nhưng tác phẩm khó học lớp sau để phù hợp với trình độ và tâm lí lứa tuổi.

2.3. Dạy đọc hiểu kịch bản văn học

a) Văn bản kịch (kịch bản văn học) đã được dạy trong nhà trường từ rất lâu. Các lần thay đổi CT và SGK chỉ là thay đổi việc lựa chọn các đoạn trích của những vở diễn khác nhau. Nghĩa là đặc điểm và tính chất của một kịch bản văn học không có gì thay đổi. Sách *Ngữ văn* dạy đọc hiểu kịch bản văn học chứ không phải dạy toàn bộ về kịch, dạy biểu diễn hoặc đi xem kịch trên sân khấu. Đây là đọc hiểu một văn bản ngôn từ trên giấy, cho dù cách trình bày văn bản này có những điểm khác với truyện, thơ, kí,...

CT Ngữ văn 2018 cũng yêu cầu dạy đọc hiểu kịch bản văn học với quan niệm trên (ở Trung học cơ sở (THCS) với lớp 8 và 9, lên THPT có ở cả 3 lớp). Lớp 10, CT chủ trương dạy đọc kịch bản chèo hoặc tuồng với yêu cầu HS “Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,... Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp; bối cảnh lịch sử – văn hoá thể hiện trong kịch bản chèo hoặc tuồng.”.

Kịch bản tuồng, chèo cổ rất nhiều, nhưng tìm được các văn bản phù hợp với yêu cầu và đáp ứng được ít nhiều tâm lí lứa tuổi của HS lớp 10 là rất khó khăn, nhất là phải chú thích rất nhiều các từ ngữ cổ, các làn điệu và chi tiết, thuật ngữ mang đặc điểm sân khấu. Giải pháp của *Ngữ văn 10* là kế thừa các văn bản của SGK theo CT 2006 và trước đó.

Vì các văn bản này đã được lựa chọn trong SGK nhiều lần và vẫn đáp ứng được yêu cầu của CT mới do đặc điểm, tính chất của kịch bản không có gì thay đổi. Theo định hướng đó, sách *Ngữ văn 10* đã chọn bốn văn bản sau để dạy đọc hiểu: *Xuý Vân giả dại* (trích chèo *Kim Nham*), *Mắc mưu Thị Hên* (trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hên*), *Thị Mầu lên chùa* (trích chèo *Quan Âm Thị Kính*), *Xử kiện* (trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hên*). Các văn bản này đều được trích từ các vở tuồng, chèo cổ.

b) Tuồng và chèo đều là loại hình sân khấu truyền thống của dân tộc. Có tuồng cung đình (còn gọi là tuồng thầy, tuồng pho) và tuồng hải (còn gọi là tuồng đồ). “Tuồng cung đình thường viết về đề tài trung với vua, đánh giặc bảo vệ đất nước, vương triều; có âm hưởng bi tráng, giàu kịch tính, mâu thuẫn căng thẳng, quyết liệt giữa hai phe trung – nịnh, tốt – xấu,... Có thể kể đến các vở tuồng cung đình tiêu biểu như: *Sơn Hậu*, *Tam nữ đồ vương*, *Đào Tam Xuân*,... Tuồng hải viết về các đề tài sinh hoạt, lấy tiếng cười để phản ánh hiện thực xã hội, có cốt truyện phong phú, gần gũi với cuộc sống của người bình dân xưa. Các vở tuồng hải tiêu biểu: *Nghêu, Sò, Ốc, Hên*; *Trương Ngáo*; *Trương Đồ Nhục*; *Trần Bô*;... Chèo cổ (còn gọi là chèo sân đình, chèo truyền thống) thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa, phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chèo cổ phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội phong kiến; ca ngợi những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người; phê phán các thói hư tật xấu; thể hiện sâu sắc tinh thần nhân văn. Những vở chèo cổ đặc sắc gồm: *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình – Dương Lễ*, *Kim Nham*, *Trương Viên*,...”.

Các kịch bản tuồng và chèo có nội dung cụ thể khác nhau nhưng đều có chung đặc điểm: trình bày trên giấy theo cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

c) Dạy đọc hiểu văn bản tuồng, chèo, ngoài việc hiểu nội dung cụ thể của mỗi văn bản, cần yêu cầu HS chú ý ngôn ngữ và hình thức trình bày. Khác với văn bản thơ, truyện,..., kịch bản thường nêu lên cấu trúc các hồi, cảnh; nhân vật kèm lời thoại; các chỉ dẫn sân khấu như bối cảnh, cử chỉ, điệu bộ, âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mối liên hệ giữa sân khấu và công chúng,... Khi hướng dẫn đọc, GV cần yêu cầu HS nhận biết và thấy được tác dụng của cách trình bày ấy.

Để tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu kịch, GV chủ động lựa chọn, sử dụng kết hợp các phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học cụ thể. Chẳng hạn: đọc phân vai (tổ chức đọc văn bản theo vai các nhân vật); biểu diễn kịch (tổ chức hoạt động sân khấu hoá); sử dụng sơ đồ, bảng biểu (graph, sơ đồ tư duy, bảng,...) để tóm tắt cốt truyện kịch, mô tả quan hệ giữa các nhân vật, các tình tiết, chi tiết, các mâu thuẫn, xung đột kịch; đưa ra những hình dung, tưởng tượng về địa điểm, nhân vật (trang phục, hành động,...) và các cảnh đối thoại, độc thoại giữa các nhân vật;...

Kèm theo đó là các phương tiện dạy học: phiếu học tập, tranh, ảnh, băng hình và các vở kịch,...

So với các thể loại khác, văn bản kịch gần gũi nhất với các loại hình biểu diễn, sân khấu. Đây là tiền đề để tổ chức các hoạt động trải nghiệm văn học nghệ thuật cho HS. GV cần tận dụng lợi thế này để thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo có tính đặc thù của môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông, qua đó, vừa tăng cường giáo dục thẩm mỹ, vừa tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho HS.

3. Dạy đọc hiểu văn bản nghị luận

3.1. Về yêu cầu: CT Ngữ văn 2018 chủ trương bắt đầu dạy đọc và viết văn bản nghị luận từ lớp 6, cả nghị luận văn học và nghị luận xã hội, nhưng với yêu cầu đơn giản. Lên lớp 8, 9 bắt đầu yêu cầu cao hơn. Ví dụ về đọc: “Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản và phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.” (lớp 8). Về viết: “Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục. Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.” (lớp 9).

Ở THPT, lớp 10 yêu cầu đọc hiểu và viết văn bản nghị luận cao hơn lớp 9, ví dụ về đọc, ngoài các yêu cầu như lớp 9, còn phải: “Xác định được ý nghĩa của văn bản. Dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết. Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận.”.

Theo yêu cầu trên, sách *Ngữ văn 10* đã tập trung hướng dẫn HS đọc văn bản nghị luận trong Bài 8, bao gồm cả nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Nghị luận xã hội trong *Ngữ văn 10* có hai văn bản: *Bản sắc là hành trang* (Nguyễn Sĩ Dũng) và *Đừng gây tổn thương* (Ca-ren Ca-xây). Văn bản đầu bàn về vai trò và ý nghĩa của bản sắc dân tộc trong thời kì toàn cầu hoá. Văn bản sau đề cập đến một vấn đề của văn hoá giao tiếp, rất riêng mà cũng rất chung, có ích đối với tất cả mọi HS. Văn bản nghị luận văn học có hai bài, gồm: *Giò thanh lay động cảnh cô trù* (Chu Văn Sơn) viết về các bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, nhằm tích hợp đọc với việc đọc hiểu bài *Thu điếu*; bài “*Phép mầu*” kì diệu của văn học (Nguyễn Duy Bình) ở phần *Tự đánh giá* giúp HS có hiểu biết về vai trò, tác dụng của văn học, một trong những yêu cầu cần đạt của CT.

3.2. Dạy đọc hiểu và dạy viết văn bản nghị luận có liên quan nhưng không phải là một. Cùng là văn bản nghị luận, nhưng yêu cầu và cách thức dạy đọc khác với dạy viết. Tuy nhiên, đặc điểm văn nghị luận là chung. Mục đích của văn nghị luận là thuyết phục. Để thuyết phục, người viết / nói phải nêu ý kiến, đưa ra các lí lẽ và bằng chứng. Lí lẽ giúp người ta hiểu; bằng chứng làm người ta tin. Khi người đọc, người nghe vừa hiểu vừa tin thì bài viết đã đạt được mục đích thuyết phục. Cần dạy văn nghị luận cho HS vì bên cạnh việc rèn luyện tư duy hình tượng (trông tượng, liên tưởng, hình dung, so sánh,...) còn phải phát triển tư duy lô gích (nói và viết sáng sủa, lập luận chặt chẽ, có lí lẽ và bằng chứng cụ thể, rõ ràng,...).

Dạy đọc văn bản nghị luận với sách *Ngữ văn 10*, GV cần chú ý một số điểm sau:

- Tổ chức cho HS đọc kĩ văn bản nghị luận trong SGK (thường rất ngắn), tìm hiểu các từ ngữ khó; không cần quá đi sâu vào tìm hiểu tác giả bài nghị luận.
- Tổ chức cho HS tìm hiểu các câu hỏi trong SGK. GV có thể chia ra các nhóm tìm hiểu để có thời gian trao đổi, thảo luận.
- Tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận kết quả tìm hiểu các câu hỏi theo trình tự đã nêu trong SGK, trên cơ sở đó, GV tổng kết lại nội dung của mỗi câu.
- Tổ chức cho HS viết ngắn để nêu được ý kiến của riêng mình theo yêu cầu của các bài tập nêu trong mỗi văn bản đọc hiểu (thường là các câu cuối).

Cần chú ý, khi dạy đọc văn bản nghị luận ở tất cả các bài, GV hạn chế nêu thêm các nội dung khác mà chỉ phát triển chi tiết hoặc thêm câu hỏi gợi mở từ các câu hỏi trong SGK. Vì các câu hỏi ấy đã thể hiện đủ các yêu cầu đọc hiểu của CT về văn bản nghị luận. Trong những câu hỏi của mỗi bài thì các câu cuối thường đã có yêu cầu liên hệ và vận dụng, không phải nêu thêm gì nữa.

Về thời lượng, với sách *Ngữ văn 10*, có ít nhất 2 tiết (90 phút) để dạy một văn bản nghị luận. Có thể phân bổ tương đối như sau: tổ chức cho HS đọc văn bản (20 phút); tìm hiểu các câu hỏi (15 phút); tổ chức cho HS trao đổi (30 phút) và yêu cầu viết đoạn văn ngắn (20 phút); tổng kết (5 phút). Văn bản dài 1,5 trang, dạy trong 2 tiết với yêu cầu như trên thì sẽ không có gì là quá sức.

3.3. Dạy viết văn bản nghị luận, GV nên tập trung vào việc tổ chức cho HS thực hành là chính. SGK đã nêu lên bài tập thực hành về hai dạng bài này. GV tổ chức cho HS làm theo các bước, ưu tiên cho bước tìm ý, lập dàn ý và bước viết thành đoạn văn, bài văn. Trừ bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì*, bốn bài còn lại của mỗi học kì có 3 tiết dành cho viết. Trong 3 tiết ấy, mục *Định hướng* chỉ cần 15 phút. Mục *Thực hành* gồm: chuẩn bị 5 phút; tìm ý và lập dàn ý 40 phút; thời gian luyện viết là 45 phút; còn lại 30 phút là đọc chéo lẫn nhau, kiểm tra và chỉnh sửa lỗi của đoạn, bài đã viết.

Khác với đọc hiểu, dạy viết là dạy HS cách nghĩ và cách diễn đạt nên GV chỉ gợi ra hướng như sách đã nêu, còn nội dung cụ thể để HS tự tìm ra, tự hoàn chỉnh, tự diễn đạt theo cách của mình. Với văn nghị luận, không nên yêu cầu HS có bài viết dài, hay và đầy đủ ngay. Cần kiên trì từng bước, yêu cầu các em suy nghĩ theo ý của mình, khuyến khích những suy nghĩ khác nhau,... dù có thể chưa đúng. Bước đầu, không nên lấy yêu cầu dài ngắn, HS viết được bao nhiêu tùy vào mỗi em, miễn là đoạn văn, bài văn được viết từ chính suy nghĩ và cảm xúc của các em; không chép lại từ bài của người khác,... Lỗi về viết sẽ được chỉnh sửa dần trong mỗi bài và cả năm học, thậm chí cả cấp học, không thể một sớm, một chiều.

4. Dạy đọc hiểu văn bản thông tin

4.1. Văn bản thông tin là loại văn bản rất phổ biến. Trong CT và SGK *Ngữ văn* của Hoa Kỳ, văn bản thông tin bao gồm các thể loại như: niên giám, tiểu sử, thư từ thương mại, hợp đồng, hướng dẫn sử dụng phần mềm / dụng cụ / đồ dùng, hướng dẫn thực hiện quy trình, nhãn dán, tài liệu quảng cáo, lịch biểu, cơ sở dữ liệu, nhật kí, bách khoa toàn thư, các tài liệu / ấn bản của các tổ chức chính phủ, tài liệu lịch sử, tạp chí, bản tin, các văn bản hành chính, tài liệu tham khảo, các bài phát biểu, báo cáo, mô tả công việc, hướng dẫn đào tạo, từ điển, sổ tay,... (McDougal Littell, *Literature*, 2008). Các văn bản này có thể được in theo kiểu truyền thống hoặc là những văn bản kĩ thuật số. Đây là loại văn bản rất phổ biến và hữu dụng trong học tập, trong đời sống sinh hoạt của mỗi người. Với Việt Nam, văn bản thông tin cũng đã có từ rất lâu trong SGK. Tuy nhiên, nhà trường từ trước đến nay chưa dạy cách đọc văn bản thông tin. CT *Ngữ văn* 2018 bắt đầu dạy cách đọc văn bản thông tin như một loại văn bản tiêu biểu.

Mục đích của văn bản thông tin chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về các hiện tượng tự nhiên, thuật lại các sự kiện, giới thiệu các danh lam thắng cảnh, hướng dẫn các quy trình thực hiện một công việc nào đó,... Cách thức trình bày của văn bản thông tin cũng có đặc điểm riêng, thường sử dụng chữ viết kết hợp với các phương thức khác như hình ảnh, âm thanh,...

Văn bản thông tin được học trong CT 2018 cả Tiểu học và THCS; đến THPT, tiếp tục học nhưng với yêu cầu cao hơn. Với lớp 10, CT yêu cầu chủ yếu dạy đọc các văn bản thông tin tổng hợp. Đó là loại văn bản người viết sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với một hoặc nhiều phương thức biểu đạt khác (biểu cảm, tự sự, miêu tả, nghị luận,...). Ngoài ra, tính chất tổng hợp còn thể hiện ở việc trình bày kết hợp nhiều hình thức: chữ, hình ảnh, bảng biểu (văn bản đa phương thức). CT chỉ quy định về kiểu văn bản thông tin tổng hợp, còn nội dung (đề tài, chủ đề) tùy sự lựa chọn của mỗi bộ SGK.

Đáp ứng yêu cầu nêu trên của CT, sách *Ngữ văn 10* đã thiết kế bài đọc về văn bản thông tin vào một bài (Bài 4, tập một). Trong bài này, văn bản thông tin tổng

hợp được dạy thông qua các văn bản cụ thể sau: *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* (Trần Quốc Vượng); *Lễ hội Đền Hùng* (theo laodong.vn); *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận* (theo Đào Bình Trịnh); *Lễ hội Ok Om Bok* (theo Thạch Nhi), một lễ hội của đồng bào Khmer (Nam Bộ).

Có thể thấy, đề tài, chủ đề của bài này chính là văn hoá – lễ hội. Tính chất tổng hợp thể hiện rõ ở bài viết của Giáo sư Trần Quốc Vượng. Viết về văn hoá Hà Nội, tác giả vận dụng rất nhiều kiến thức thơ văn, lịch sử, địa lí và những trải nghiệm đời sống. Bài *Lễ hội Đền Hùng* hướng dẫn HS đọc đồ hoạ thông tin (infographic) kết hợp giữa kênh chữ và kênh hình. Các bài về văn hoá – lễ hội ở đây được lựa chọn theo ba miền Bắc – Trung – Nam.

Lựa chọn những văn bản trên, SGK muốn giới thiệu những nét đặc sắc văn hoá truyền thống của dân tộc ở nhiều vùng, miền khác nhau, nhưng yêu cầu chính là HS nhận biết được cách triển khai thông tin bằng nhiều hình thức; tác dụng của cách trình bày văn bản có sử dụng kết hợp kênh chữ với kênh hình (văn bản đa phương thức); nhận biết được cách đưa tin và quan điểm của người viết tin.

4.2. Dạy cách đọc văn bản thông tin, GV cần tập trung giúp HS nhận biết được đặc điểm của một văn bản thông tin hơn là yêu cầu ghi nhớ về nội dung các thông tin trong đó.

– Đặc điểm của văn bản thông tin thể hiện trước hết ở cách trình bày (ví dụ: nhan đề, sa pô, tiêu mục, tiểu mục, loại chữ đậm, các kí hiệu gạch đầu dòng và số thứ tự, các công cụ hỗ trợ đồ hoạ như biểu đồ, đồ thị, hình minh hoạ và ảnh,...). Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết. Từ đó, thấy ý nghĩa và tác dụng của cách trình bày trong văn bản.

– Tiếp đến, cần nhận biết được cách triển khai ý tưởng thông tin trong văn bản (ví dụ: triển khai theo quan hệ nguyên nhân – kết quả; theo trật tự thời gian; vấn đề và giải pháp; liệt kê chuỗi sự việc; các bước trong quy trình; phân loại đối tượng;...).

– Tìm hiểu thông tin chi tiết trong văn bản; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản; đánh giá được ý nghĩa của những thông tin đó với thực tiễn đời sống.

– Phân tích, đánh giá được tác dụng của phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; sự kết hợp của yếu tố thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự trong việc truyền tải thông tin đến người đọc; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.

– Cần kết nối với hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống cá nhân và các hoạt động tra cứu khác để hỗ trợ việc tìm hiểu và vận dụng thông tin từ văn bản. Nếu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.

Dạy học đọc hiểu văn bản thông tin nhằm đáp ứng một nhu cầu thực tế rất quan trọng. Bất kì một HS cũng như người lao động bình thường nào, hằng ngày đều đọc rất nhiều văn bản thông tin, nhưng không phải ai cũng có kĩ năng đọc loại văn bản này một cách thành thạo; nhiều người không phân biệt được cách đọc văn bản thông tin với văn bản văn học: “Về cơ bản, chúng ta đọc loại văn bản này để chuyển hoá các thông tin hoặc kiến thức trong văn bản thành tri thức của mình với mục đích sử dụng luôn trong học tập và đời sống hoặc làm tư liệu cho mai sau. Chỉ nguyên mục đích đó đã làm cho việc đọc văn bản thông tin trở nên khác với đọc văn bản văn học.”⁽¹⁾ như Rosenblatt (1978) đã gợi ý.

III. DẠY TIẾNG VIỆT

1. Kế thừa cách dạy học tiếng Việt

Cách dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông đã qua rất nhiều lần đổi mới. Trước năm 2000, tiếng Việt được tách hẳn ra thành SGK riêng. Sau năm 2000, nhập lại theo yêu cầu tích hợp “3 trong 1”. Trước đây, dạy tiếng Việt theo quan điểm hệ thống nặng về phân tích cấu trúc, dạy tiếng Việt như đào tạo ra các nhà ngôn ngữ nên rất hàn lâm, rất nặng. Từ sau năm 2000, dạy học tiếng Việt thay đổi theo hướng giao tiếp, hướng đến yêu cầu HS biết vận dụng là chính, bớt đi các kiến thức hàn lâm khó hiểu. Nhưng nhìn chung, thực tế dạy học tiếng Việt vẫn còn nặng nề vì chạy theo nội dung,... CT 2018 tiếp tục dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp, coi trọng thực hành. Mục tiêu của việc dạy tiếng Việt hướng tới yêu cầu HS biết vận dụng tiếng Việt vào đọc hiểu và viết văn bản có hiệu quả, biết nói và nghe thành thạo (trong CT 2018, kiến thức tiếng Việt và văn học được nêu ở cột nội dung, có nghĩa chúng chỉ là phương tiện để đạt được mục đích). Năng lực tiếng Việt được thể hiện và đánh giá qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. HS có thể không thuộc khái niệm các đơn vị tiếng Việt, nhưng các em nhận biết đúng, thấy được tác dụng và biết vận dụng các đơn vị ấy vào hoạt động giao tiếp,... là được.

Phần tiếng Việt trong sách *Ngữ văn* mới không có bài dạy lí thuyết riêng về các đơn vị tiếng Việt mà chỉ nêu bài tập. Một số GV cho rằng như thế, HS chưa hiểu khái niệm thì rất khó làm bài tập,... Nhưng nếu chú ý, GV sẽ thấy, những bài lí thuyết tiếng Việt trong sách *Ngữ văn* theo CT 2006 cũng đều bắt đầu

(1) Rosenblatt, Louise M (1978), *Making meaning with the texts, selected essays*, Heinemann.

từ các bài tập. Ví dụ: học *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ* thì bắt đầu bằng hai bài tập, mỗi bài có nhiều câu hỏi; sau đó rút ra ghi nhớ về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Sách *Ngữ văn* mới cũng làm như vậy, cũng bắt đầu từ các bài tập thực hành rồi từ đó, rút ra khái niệm nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Như thế, sách *Ngữ văn* CT 2018 chỉ khác ở cách thức trình bày, tích hợp yêu cầu hình thành lí thuyết vào luyện tập, thông qua thực hành để rút ra lí thuyết; không nặng về trang bị lí thuyết, đồng thời, tăng cường rèn luyện năng lực tự học ở HS,...

2. Cách dạy tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 10*

Để dạy tiếng Việt theo yêu cầu của CT 2018, GV cấp THPT cần chú ý:

– Nắm vững quan niệm, mục tiêu, yêu cầu dạy học tiếng Việt của CT 2018 như đã nêu.

– Xác định được các nội dung cốt lõi của phần tiếng Việt trong SGK. Sách có thể nêu lên nhiều bài tập nhằm cung cấp ngữ liệu phong phú cho GV và HS ở nhiều mức độ và đối tượng khác nhau. Nhưng GV cần xác định được nội dung cốt lõi để tổ chức dạy học, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh, học trực tuyến, thời gian eo hẹp,... Theo chúng tôi, có ba nội dung cốt lõi: i) Nhận biết được đơn vị tiếng Việt; ii) Phân tích (hiểu) được tác dụng của đơn vị ấy; iii) Vận dụng được vào đọc, viết, nói và nghe. Từ ba nội dung cốt lõi này mà chọn bài tập trong SGK để tổ chức dạy học, đặc biệt với HS vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo,...

– Tổ chức cho HS làm các bài tập nêu trong phần *Thực hành tiếng Việt*, qua đó mà hình thành kiến thức. Hãy bắt đầu bằng bài tập nhận biết. Ví dụ, với Bài 2 (*Ngữ văn 10*, tập một) học về trật tự từ và lỗi về trật tự từ, GV chưa cần yêu cầu HS hiểu về trật tự từ là thế nào mà bắt đầu bằng bài tập 1: “Trật tự từ trong mỗi cặp câu dưới đây thể hiện những khác biệt về nghĩa như thế nào?”. Sách nêu lên ba cặp câu gắn với văn cảnh cụ thể. GV chia HS thành ba nhóm, mỗi nhóm làm một câu. HS suy nghĩ, làm bài tập và nêu kết quả (có thể đúng hoặc sai); GV cho trao đổi và xác định các phương án đúng. Sau đó, GV chốt lại bằng câu hỏi: “Trật tự từ ảnh hưởng tới nghĩa của câu như thế nào?”. Trong quá trình làm các bài tập, GV hướng dẫn các em xem khái niệm đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn* về trật tự từ và các lỗi thường gặp. Đây chính là mục ghi nhớ như sách *Ngữ văn* theo CT 2006. Nhưng *Ngữ văn 10* không yêu cầu HS phải ghi nhớ mà quan trọng là hiểu và vận dụng được.

Với định hướng dạy học tiếng Việt cần giúp cho đọc hiểu, nên phần tiếng Việt ngoài việc tập trung vào đơn vị chính nêu trong mỗi bài còn góp phần ôn lại các đơn vị đã học, có trong văn bản đọc ở bài học ấy (vì các đơn vị tiếng Việt có trong tất cả các bài đọc). Các đơn vị tiếng Việt kết hợp trong mỗi bài học chỉ là các yêu cầu mang

**Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống**



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 Cánh Diều

I. MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC BẮT BUỘC		Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật	
1	Ngữ văn 10 (Tập một, Tập hai)	1	Công nghệ 10 - Công nghệ trồng trọt
2	Toán 10 (Tập một, Tập hai)		Công nghệ 10 - Thiết kế và công nghệ
3	Giáo dục thể chất 10 - Bóng đá	2	Tin học 10
	Giáo dục thể chất 10 - Bóng rổ	3	Âm nhạc 10
	Giáo dục thể chất 10 - Cầu lông		
	Giáo dục thể chất 10 - Đá cầu	III. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỰA CHỌN	
4	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10	1	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
5	Tiếng Anh 10 Explore New Worlds	2	Chuyên đề học tập Toán 10
6	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10	3	Chuyên đề học tập Lịch sử 10
		4	Chuyên đề học tập Địa lí 10
		5	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10
		6	Chuyên đề học tập Vật lí 10
		7	Chuyên đề học tập Hoá học 10
		8	Chuyên đề học tập Sinh học 10
		9	Chuyên đề học tập Công nghệ 10 - Công nghệ trồng trọt
			Chuyên đề học tập Công nghệ 10 - Thiết kế và công nghệ
			Chuyên đề học tập Tin học 10 - Khoa học máy tính
		10	Chuyên đề học tập Tin học 10 - Tin học ứng dụng
		11	Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
II. MÔN HỌC LỰA CHỌN			
1. Nhóm môn khoa học xã hội			
1	Lịch sử 10		
2	Địa lí 10		
3	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10		
2. Nhóm môn khoa học tự nhiên			
1	Vật lí 10		
2	Hoá học 10		
3	Sinh học 10		

TÌM ĐỌC: CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 10 (Cánh Diều) THEO TỪNG MÔN HỌC



Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com

**SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ**

ISBN: 978-604-337-431-5



9 786043 374315